



PHỤ LỤC

(Đính kèm Thông báo số: 136/TB - BGDDT ngày 7 tháng 3 năm 2017)

CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2017

Của: Học viện Nông nghiệp Việt Nam

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ			10	10	55		25
1.2	Thạc sĩ			66	150	665		93
2	Đại học							
2.1	Chính quy	30		500	650	2800		800
	- Đào tạo giáo viên	30						
2.2	Liên thông CQ				50	50		50
2.3	Bảng 2 CQ				10	20		10
2.4	Liên thông VLVH			50	50	100		100
2.5	Bảng 2 VLVH							
2.6	VLVH			100	200	500		200
2.7	Tư xa							

Ghi chú: Số lượng và cơ cấu chỉ tiêu thông báo tại phụ lục này được rà soát, đối chiếu trên cơ sở báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2017 và các minh chứng về đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo đã đăng ký và được lưu tại Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Phụ lục này được sử dụng để kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch tuyển sinh, đào tạo của cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành.

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2017

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường bằng tiếng Việt: **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**
- Tên trường bằng tiếng Anh: **VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF AGRICULTURE**
- Sứ mệnh: Sứ mệnh của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao KHCN, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp & PTNT; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.
- Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
- Số điện thoại liên hệ: 0462 617 586, fax: 0438 276 554
- Website: www.vnua.edu.vn; E-mail: webmaster@vnua.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo:

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	NCS, CH, ĐH, CĐ		CĐSP	
	GD chính quy	GDTX	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành I	213 ĐH			
Nhóm ngành II				
Nhóm ngành III	6 NCS; 342 CH; 3191 ĐH;	32 ĐH		
Nhóm ngành IV	10 NCS; 187 CH; 3312 ĐH; 136 CĐ			
Nhóm ngành V	144 NCS; 1803 CH; 18309 ĐH; 921 CĐ	333 ĐH		
Nhóm ngành VI				
Nhóm ngành VII	94 NCS; 968 CH; 4244 ĐH; 284 CĐ	226 ĐH		
Tổng	31464 (trong đó: 254 NCS; 2300 CH; 28910 ĐH; 1341 CĐ).	1341 ĐH		

1.3. Thông tin về tuyển sinh hệ chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2015, 2016)

1.3.1. Phương thức tuyển sinh: Căn cứ kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (kết quả của kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2015			Năm tuyển sinh 2016		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành I - Ngành : Sư phạm KTNN <i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>	70	27	15	50	6	15

<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh</i>			15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa</i>			15			15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			15			15
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
- Ngành: Kế toán	350	427		220	246	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			17			18
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh</i>			17			18
<i>Tổ hợp 3: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			17			18
<i>Tổ hợp 4: Toán, Lí, Văn</i>			17			18
- Ngành: Quản trị kinh doanh	300	259		230	198	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			15			15,5
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh</i>			15			15,5
<i>Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa</i>			15			15,5
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			15			15,5
Nhóm ngành IV						
- Ngành: Công nghệ sinh học	300	321		285	255	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			21,25			20,5
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh</i>			21,25			20,5
<i>Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa</i>			21,25			20,5
<i>Tổ hợp 4: Toán, Sinh, Tiếng Anh</i>			21,25			20,5
- Ngành: Khoa học đất	100	9		45	7	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			15			15
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh</i>			15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa</i>			15			15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			15			15
- Ngành: Khoa học môi trường	600	481		395	145	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>						
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh</i>			16			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa</i>			16			15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			16			15
Nhóm ngành V						
- Ngành bảo vệ thực vật	250	225		220	134	15
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			15			
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh</i>			15			15
<i>Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa</i>			15			15
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			15			15
- Ngành Chăn nuôi	500	490		420	463	
<i>Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa</i>			17,75			18,25
<i>Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh</i>			17,75			18,25
<i>Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa</i>			17,75			18,25
<i>Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh</i>			17,75			18,25
- Công nghệ sau thu hoạch	150	146		95	86	

Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
- Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	60	57		65	65	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa						
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			17,75			18,5
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			17,75			18,5
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			17,75			18,5
			17,75			18,5
- Công nghệ thông tin	250	156		145	123	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			16,75			17
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			16,75			17
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Tiếng Anh			16,75			17
Tổ hợp 4: Toán, Lí, Văn			16,75			17
- Công nghệ thực phẩm	250	250		245	323	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			21,75			21,25
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			21,75			21,25
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			21,75			21,25
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			21,75			21,25
- Công thôn	40	18		35	8	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Lí, Văn			15			15
- Khoa học cây trồng	520	480		425	279	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
- Kinh doanh nông nghiệp	50	0		40	0	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
- Kinh tế nông nghiệp	260	193		270	173	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Sinh, Hóa			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh			15			15
- Kỹ thuật cơ khí	180	148		170	104	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Lí, Văn			15			15

- Kỹ thuật điện, điện tử	230	220		170	133	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Lí, Văn			15			15
- Kỹ thuật tài nguyên nước	0	0		55	6	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			-			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			-			15
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			-			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			-			15
- Nông nghiệp	120	70		60	42	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15,5			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15,5			15
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			15,5			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			15,5			15
- Nuôi trồng thủy sản	150	66		85	56	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
- Phát triển nông thôn	200	131		110	73	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			15
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			15
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			15			15
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			15
- Thú y	670	697		640	862	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			20			20
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			20			20
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			20			20
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			20			20
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
Ngành Ngôn ngữ Anh	0	0		0	0	
Tổ hợp 1: Toán, Văn, Tiếng Anh			-			-
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			-			-
Tổ hợp 3: Toán, Hóa, Tiếng Anh			-			-
Tổ hợp 4: Toán, Sinh, Tiếng Anh			-			-
Ngành Kinh tế	500	375		385	207	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15,5			15,5
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15,5			15,5
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			15,5			15,5
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			15,5			15,5
Ngành Xã hội học	100	110		50	61	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			15			16

Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			15			16
Tổ hợp 3: Văn, Sử, Địa			15			16
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			15			16
Ngành Quản lý đất đai	500	461		390	227	
Tổ hợp 1: Toán, Lí, Hóa			16			15,5
Tổ hợp 2: Toán, Lí, Tiếng Anh			16			15,5
Tổ hợp 3: Toán, Sinh, Hóa			16			15,5
Tổ hợp 4: Toán, Văn, Tiếng Anh			16			15,5
Tổng	6800	5820	X	5300	4282	X

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. *Đối tượng tuyển sinh* là những người đã tốt nghiệp: Trung học phổ thông; Bổ túc văn hóa trung học; Trung học chuyên nghiệp; Cao đẳng; Cao đẳng nghề (Trường hợp người tốt nghiệp cao đẳng nghề nhưng chưa có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2.2. *Phạm vi tuyển sinh*: Trong cả nước;

2.3. *Phương thức tuyển sinh*: Căn cứ kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia năm 2017 để xét tuyển.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành đào tạo (theo bảng tại mục 6 dưới đây).

2.5. *Điều kiện nhận ĐKXT*: Các ngành đào tạo đều có ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) và sẽ thông báo cụ thể sau khi có kết quả thi THPT quốc gia năm 2017;

2.6. *Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành (chuyên ngành) bậc đại học của trường*: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Ký hiệu	Tên trường, Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Tổng chỉ tiêu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
HVN	HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM			5800
	Thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội ĐT: 0462 617 520; Fax: 0438 276 554 Website: www.vnua.edu.vn			
	Bảo vệ thực vật	D620112	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	150

	+ Chăn nuôi (gồm các chuyên ngành: Chăn nuôi – Thú y, Dinh dưỡng và công nghệ thức ăn chăn nuôi, Khoa học vật nuôi). + Chăn nuôi - đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) (chuyên ngành Chăn nuôi – Thú y).	D620105	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	500
	Công thôn (Công trình, công nghiệp nông thôn) (gồm các chuyên ngành: Công trình, Kỹ thuật hạ tầng cơ sở).	D510210	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. Toán, Vật lí, Ngữ văn.	30
	Công nghệ rau - hoa - quả và cảnh quan (gồm các chuyên ngành: Sản xuất và quản lý sản xuất rau hoa quả trong nhà có mái che, thiết kế và tạo dựng cảnh quan, Marketing và thương mại, Nông nghiệp đô thị).	D620113	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	100
	Công nghệ sau thu hoạch	D540104	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	120
	+ Công nghệ sinh học (gồm các chuyên ngành: Công nghệ sinh học, Công nghệ sinh học chất lượng cao). + Công nghệ sinh học - đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) (chuyên ngành Nấm ăn và Nấm dược liệu).	D420201	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Sinh học, Tiếng Anh.	320
	+ Công nghệ thông tin (gồm các chuyên ngành: Công nghệ thông tin, Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin). + Công nghệ thông tin - đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) (gồm các chuyên ngành: Công nghệ phần mềm, Mạng máy tính và Web, Toán tin ứng dụng). Từ năm 2017 thời gian đào tạo của ngành Công nghệ thông tin là 4 năm.	D480201	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. Toán, Vật lí, Ngữ văn.	180

Công nghệ thực phẩm (gồm các chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm, Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm).	D540101	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	320
+ Kế toán (gồm các chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp, Kế toán kiểm toán). + Kế toán - đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) (gồm các chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp, Kế toán kiểm toán)..	D340301	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. Toán, Vật lí, Ngữ văn.	400
Khoa học cây trồng (gồm các chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Chọn giống cây trồng, Khoa học cây dược liệu, Khoa học cây trồng theo chương trình tiên tiến).	D620110	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	360
Khoa học đất (gồm các chuyên ngành: Khoa học đất, Nông hóa - thổ nhưỡng).	D440306	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	30
Khoa học môi trường	D440301	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	320
Kinh doanh nông nghiệp (gồm kinh doanh nông sản thực phẩm, thuốc thú y, vật tư nông nghiệp, thức ăn gia súc ...)	D620114	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	30
Kinh tế (gồm các chuyên ngành: Kinh tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Kinh tế - Tài chính chất lượng cao, Kế hoạch và đầu tư, Quản lý kinh tế).	D310101	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	400
Kinh tế nông nghiệp (gồm các chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao, Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường)	D620115	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	230

+ Kỹ thuật cơ khí (gồm các chuyên ngành: Cơ khí nông nghiệp, Cơ khí động lực, Cơ khí chế tạo máy, Cơ khí thực phẩm). + Kỹ thuật cơ khí - đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) (gồm các chuyên ngành: Công nghệ và Thiết bị thực phẩm, Máy và Thiết bị thực phẩm).	D520103	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. Toán, Vật lí, Ngữ văn.	140
Kỹ thuật điện, điện tử (gồm các chuyên ngành: Hệ thống điện, Tự động hóa).	D520201	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. Toán, Vật lí, Ngữ văn.	200
Kỹ thuật tài nguyên nước	D580212	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	30
Ngôn ngữ Anh	D220201	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Hóa học, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Tiếng Anh.	50
Nông nghiệp - đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) (gồm các chuyên ngành: Nông học, khuyến nông, Nông nghiệp công nghệ cao).	D620101	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	100
Nuôi trồng thủy sản (gồm các chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản).	D620301	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	100
+ Phát triển nông thôn + Phát triển nông thôn - đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) (gồm các chuyên ngành: Công tác xã hội trong phát triển nông thôn; Quản lý phát triển nông thôn; Tổ chức sản xuất, dịch vụ phát triển nông thôn và khuyến nông).	D620116	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	130
Quản lý đất đai (gồm các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý bất động sản).	D850103	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	300

Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh, Quản trị marketing, Quản trị tài chính, Quản trị kinh doanh nông nghiệp theo chương trình tiên tiến).	D340101	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	280
Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE).	D140215	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	30
Thú y	D640101	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Toán, Sinh học, Hóa học. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	850
Xã hội học	D310301	Toán, Vật lí, Hóa học. Toán, Vật lí, Tiếng Anh. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh.	100

- Điểm trúng tuyển theo ngành đào tạo.
- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển là 0 (không).
- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,5 điểm.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

+ Điều kiện phụ thứ nhất: Nếu chỉ tiêu tuyển sinh có hạn trong khi có nhiều thí sinh cùng có tổng số điểm bằng nhau thì ưu tiên cho thí sinh có điểm môn Toán cao hơn (riêng ngành Xã hội học có xét tuyển khối C00 thì lấy điểm môn Ngữ văn thay cho điểm môn Toán).

+ Điều kiện phụ thứ hai: Nếu điều kiện phụ thứ nhất đã sử dụng nhưng vẫn quá chỉ tiêu cần tuyển thì ưu tiên cho thí sinh có nguyện vọng cao hơn (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau khi có kết quả thi kỳ thi THPT quốc gia, Học viện sẽ có thông báo cụ thể).

2.8. Chính sách ưu tiên: Tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Đơn vị tính: 1000 đ/tháng/sinh viên

Năm học	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
Ngành					
Nông, Lâm, Thủy sản	730 (14,1)	840 (15,1)	980 (16,7)	1160 (18,4)	1390 (19,8)
Khoa học xã hội (Kinh tế, Quản lý, Kế toán, Quản trị kinh doanh, ...)	745 (16,4)	865 (16,1)	1020 (17,9)	1220 (19,6)	1480 (21,3)
Công nghệ (Công nghệ sinh học,	880	1030	1220	1470	1800

Công nghệ thực phẩm, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, ...)	(16,4)	(17,0)	(18,4)	(20,5)	(22,4)
Thứ y	1082 (16,4)	1280 (18,3)	1530 (19,5)	1860 (21,6)	2290 (23,1)

Ghi chú: Số liệu ghi trong ngoặc là mức tăng học phí so với năm học trước (%)

Năm học được tính 10 tháng

Dự kiến ngành Nông, Lâm, thủy sản được hỗ trợ học phí từ năm 2018-2021

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định):

- Căn cứ điểm trúng tuyển và tổ hợp các môn xét tuyển vào từng ngành, Học viện xét tuyển trong số Sinh viên mới nhập học để đào tạo theo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao như sau: 1 lớp Khoa học cây trồng tiên tiến 60 sinh viên; 1 lớp Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến 60 Sinh viên; 1 lớp Công nghệ sinh học chất lượng cao 60 Sinh viên, 1 lớp Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao 50 Sinh viên, 1 lớp Kinh tế - Tài chính chất lượng cao 50 sinh viên.

- Sau 1 năm học tập, các Sinh viên học theo chương trình tiên tiến hoặc chất lượng cao, nếu không đạt yêu cầu về năng lực tiếng Anh thì Sinh viên được chuyển về ngành khi mới nhập học.

- Đối với các ngành có đào tạo theo chuyên ngành, Học viện căn cứ vào kết quả thi học kỳ 1 của các Sinh viên trong cùng ngành đào tạo để xét tuyển vào các chuyên ngành.

- Đối tượng xét tuyển vào đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) là Sinh viên mới nhập học của ngành tương ứng không POHE. Chỉ tiêu tuyển vào đào tạo theo POHE (mỗi ngành từ 25 đến 70 sinh viên) nằm trong chỉ tiêu chung của ngành đó.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính.

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Học viện: 1911900 m² (191,19 hec ta)

- Diện tích Hội trường, phòng học các loại: 24070 m²

- Diện tích thư viện, trung tâm học liệu: 3955 m²

- Diện tích phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập: 47891 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: đáp ứng đủ nhu cầu.

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị chính:

TT	Tên	Số lượng	Các trang thiết bị chính
I	Phòng thực hành, trong đó:	188	
	Khoa Công nghệ sinh học	6	Các thiết bị, máy móc phục vụ nghiên cứu trong lĩnh vực CNSH Thực vật, SHPT&CNSH, CNSH Động vật.....
	Khoa Công nghệ thông tin	10	Máy tính, Máy Đo gia tốc trọng trường bằng chuyển động rơi tự do, Khảo sát lực từ tác dụng lên dòng điện, Xác định bước sóng ánh sáng bằng giao thoa kế Michelson, Khảo sát sóng cơ, Xác định khối lượng riêng của chất rắn bằng phương pháp lợ, Xác định hệ số sức căng mặt ngoài, Đo điện trở bằng Phương pháp cầu dây, Xác định bán kính cong của một thấu kính phẳng lồi, Đo sức căng mặt ngoài của chất lỏng, Đo vận tốc sóng âm bằng hiện tượng cộng hưởng cột khí, Kính hiển

		vi.....
Khoa Công nghệ thực phẩm	14	Máy cất nước, hệ thống điện di đứng, máy li tâm, máy lọc nước luân hồi, Voltex, hệ thống lên men tiệt trùng, nồi hấp tiệt trùng, bộ phân tích đạm tự động, máy lắc ổn nhiệt, Thiết bị chiết pha rắn 12 vị trí; Bể ổn nhiệt bằng nước, bộ chiết dầu, cân kỹ thuật, máy hút ẩm, máy quang phổ, tủ bảo quản mẫu, tủ lạnh sâu, máy li tâm, Kính hiển vi quang học
Khoa Cơ điện	37	Các mô hình động cơ ô tô, máy kéo, máy kéo, các loại máy làm đất (cày, cày chảo, phay đất, bừa...), máy cấy, máy gieo hạt, máy phun thuốc BVTV, máy cắt cỏ, máy xới bón phân, máy gặt, máy gặt đập liên hợp, máy thu hoạch khoai tây, máy sấy các loại, máy cô đặc chân không, máy nghiền, máy trộn bột, máy phân loại sản phẩm, máy thử kéo nén, máy đo mô men uốn, máy đo lực ly tâm, máy đo độ cứng, máy tiện, máy hàn hồ quang, máy khoan, lò thấm ni tơ, các loại hệ thống điều khiển điện, các bàn thí nghiệm cơ sở kỹ thuật điện, điện tử....
Khoa Chăn nuôi & NTTS/Khoa Chăn nuôi	14	Buồng cấy vô trùng; máy cất nước hai lần; tủ lạnh âm sâu; bộ đánh giá chất lượng trứng, kính hiển vi, máy so mẫu, máy đo khí độc, nồi hấp tiệt trùng; Máy phân tích Protein, máy phân tích sơ, phân tích béo, lò nung, tủ sấy, cân điện tử, máy li tâm. Bể ổn nhiệt, máy đo pH.....
Khoa Tài nguyên Môi trường/ Khoa Môi trường	18	Cân phân tích; máy cất nước 1 lần; máy cất nước 2 lần; Tủ lạnh Sanaky; tủ lạnh Daewo; lò nung; Máy cất đạm; Máy lắc, máy li tâm, bộ chiết soxhlet, bộ cất hồi lưu, máy đo pH, máy đo độ dẫn, máy đo độ đục; Bếp cách thủy, tủ sấy, lò nung, cân kỹ thuật, cân phân tích, máy hút ẩm, máy cất đạm, máy so màu, tủ hút, Tủ nuôi, nồi hấp, tủ sấy, máy lắc.....
Khoa Nông học	35	Buồng cấy, tủ sấy, tủ lạnh, nồi hấp, tủ định ôn, kính hiển vi, lò vi sóng, bếp điện, máy ly tâm, bể ổn nhiệt, máy hút ẩm, máy lắc ngang, các loại bình bơm (bằng tay, bằng điện); Cân điện tử, chuẩn độ, SPAD, quang phổ.....
Khoa Quản lý đất đai	20	Tủ hút khí độc, dụng cụ thí nghiệm thủy tinh, bếp điện, bàn, ghế, bảng; Máy cất đạm, máy so màu lân, máy quang kế ngọn lửa, tủ hút, lò nung, máy đo pH, máy đo mật độ rẽ.....
Khoa Sư phạm ngoại ngữ	5	Máy chiếu Projector, máy vi tính, Máy chiếu vật thể, máy chiếu overhead, máy in, máy scan.....
Khoa Thú y	20	Kính hiển vi, dụng cụ thí nghiệm (cốc thủy tinh, ống nghiệm, máy lắc, máy ly tâm, hộp lồng, buồng đếm mac master...); Dụng cụ mổ ngoại khoa, buồng đếm tinh trùng, mô hình

			các loại,.....
	Khoa Thủy sản	7	Kính hiển vi, Máy nghiền mẫu, Tủ hút khí độc, Cân kỹ thuật 2 số lẻ, Máy lắc vortex, Tủ sấy, Máy sục khí, Máy đồng hóa, Máy tách béo.....
	Viện Nghiên cứu và Phát triển cây trồng	1	Tủ thúc mầm Contherm, Máy sấy Binder, Kính hiển vi hai mắt, Nồi hấp khử trùng ALP, Buồng khí hậu nhân tạo, Tủ thúc mầm Snijders, Máy đo diện tích lá cầm tay, Tủ sấy Binder, Máy phổ phân tích nhanh protein (Specgene)
	Viện Sinh học Nông nghiệp	1	Hệ thống trồng cây khí canh GENESIS SERIES V, Hệ thống đo nồng độ CO ₂ và nghiên cứu quá trình quang hợp tự động, Hệ thống nuôi cây mô tế bào, Hệ thống máy xung điện dung hợp tế bào, Tủ cấy vô trùng 2 chỗ SANYO, Kính hiển vi soi ngược, Kính soi nổi truyền hình chụp ảnh, Nồi hấp vô trùng, Máy ly tâm mini, Máy nước cất 2 lần, Máy đo diện tích lá cầm tay, Điều hòa nhiệt độ công suất lớn, Máy nuôi quay, Dụng cụ làm tế bào trần
II	Phòng thí nghiệm, trong đó:	12	
	Khoa Chăn nuôi	1	Buồng cấy vô trùng; máy cất nước hai lần; tủ lạnh âm sâu; bộ đánh giá chất lượng trứng, kính hiển vi, máy so màu, máy đo khí độc, nồi hấp tiệt trùng; Máy phân tích Protein, máy phân tích sơ, phân tích béo, lò nung, tủ sấy, cân điện tử, máy ly tâm. Bể ổn nhiệt, máy đo pH.....
	Khoa Công nghệ sinh học	4	Các thiết bị, máy móc phục vụ nghiên cứu trong lĩnh vực CNSH Thực vật, SHPT&CNSH, CNSH Động vật
	Khoa Công nghệ thực phẩm	1	Tủ ổn nhiệt, Máy đồng hóa mẫu, cân điện tử, tủ sấy, kính hiển vi, Bể ổn nhiệt bằng nước, bộ chiết dầu, cân kỹ thuật, máy hút ẩm, máy quang phổ, tủ bảo quản mẫu, tủ lạnh sâu, máy ly tâm, Máy cất nước, hệ thống điện di đứng, máy ly tâm, máy lọc nước luân hồi, Voltex, hệ thống lên men tiệt trùng, nồi hấp tiệt trùng, bộ phân tích đạm tự động, máy lắc ổn nhiệt, Thiết bị chiết pha rắn 12 vị trí...
	Khoa Nông học	2	Kính hiển vi, Cân phân tích, Máy chiếu, máy đo độ Brix, tủ sấy, tủ định ôn, tủ lạnh, máy đo diện tích lá, máy đo độ ẩm đất, ti vi, kính lúp soi nổi điện 110, Buồng cấy, tủ sấy, tủ lạnh, nồi hấp, tủ định ôn, kính hiển vi, lò vi sóng, bếp điện, máy ly tâm, bể ổn nhiệt, máy hút ẩm, máy lắc ngang
	Khoa Tài nguyên môi trường / Khoa Quản lý đất đai	1	Cân phân tích; máy cất nước 1 lần; máy cất nước 2 lần; Tủ lạnh Sanaky; tủ lạnh Daewo; lò nung; Máy cất đạm; Máy lắc, máy ly tâm, bộ chiết soxhlet, bộ cất hồi lưu, máy đo pH, máy đo độ dẫn, máy đo độ đục; Bếp cách

			thủy, tủ sấy, lò nung, cân kỹ thuật, cân phân tích, máy hút ẩm, máy cắt đậm, máy so màu, tủ hút, Tủ nuôi, nồi hấp, tủ sấy, máy lắc.....
	Khoa Thú y	1	Kính hiển vi, dụng cụ thí nghiệm (cốc thủy tinh, ống nghiệm, máy lắc, máy ly tâm, hộp lồng, buồng đếm mac master...); Dụng cụ mổ ngoại khoa, buồng đếm tinh trùng, mô hình các loại,.....
	Viện Nghiên cứu phát triển cây trồng	1	Tủ thúc mầm Contherm, Máy sấy Binder, Kính hiển vi hai mắt, Nồi hấp khử trùng ALP, Buồng khí hậu nhân tạo, Tủ thúc mầm Snijders, Máy đo diện tích lá cầm tay, Tủ sấy Binder, Máy phổ phân tích nhanh protein (Specgene)
	Viện Sinh học nông nghiệp	1	Hệ thống trồng cây khí canh GENESIS SERIES V, Hệ thống đo nồng độ CO2 và nghiên cứu quá trình quang hợp tự động, Hệ thống nuôi cây mô tế bào, Hệ thống máy xung điện dung hợp tế bào, Tủ cây vô trùng 2 chỗ SANYO, Kính hiển vi soi ngược, Kính soi nổi truyền hình chụp ảnh, Nồi hấp vô trùng, Máy ly tâm mini, Máy nước cất 2 lần, Máy đo diện tích lá cầm tay, Điều hòa nhiệt độ công suất lớn, Máy nuôi quay, Dụng cụ làm tế bào trần

3.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	51
3	Phòng học từ 50 – 99 chỗ	63
4	Phòng học dưới 50 chỗ	19
5	Số phòng học đa phương tiện	

3.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (sách in, sách điện tử, tạp chí)	Cơ sở dữ liệu liên quan (Tổng: 10 CSDL)
1	Nhóm ngành I (Sư phạm)	472/34.042	Proquest central
2	Nhóm ngành II		
3	Nhóm ngành III (Kế toán, Quản trị kinh doanh)	746/35.612	CSDL Proquest ; CSDL Elmeral
4	Nhóm ngành IV (CNSH,	2.679/ 62.177	CSDL CABI, CSDL Acess,

	KHMT, KH Đất)		CSDL Dasonera, CSDL Anmol CSDL Hinari, Agora
5	Nhóm ngành V (Kỹ thuật cơ khí, kỹ thuật điện, công thôn, CNTT, KH cây trồng, BVTV, Nông nghiệp, Rau hoa quả, CNTP, CNSTH, NTTS, Chăn nuôi, Thú Y, QL nguồn nước, PTNT, Kinh doanh nông nghiệp...)	8985/244.988	CSDL CABI, CSDL Acess, CSDL Dasonera, CSDL Anmol CSDL CRC netBASE CSDL Hinari, Agora CSDL TL KH&CN Việt nam
6	Nhóm ngành VI		
7	Nhóm ngành VII (quản lý Đất, Kinh tế, XHH)	1830 /61.594	CSDL CABI, CSDL Acess, CSDL Dasonera; CSDL Hinari, CSDL CRC netBASE

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới	Nhóm ngành	Chức danh		Bằng tốt nghiệp cao nhất			
						PG S	GS	ĐH	Th S	TS	TSK H
1	Đỗ Ngọc	Bích	23/04/1990	Nữ	1				x		
2	Lý Thanh	Hiền	08/07/1981	Nữ	1				x		
3	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	28/03/1985	Nữ	1				x		
4	Trần Thị Hà	Nghĩa	27/10/1975	Nữ	1				x		
5	Trần Thị Thanh	Tâm	10/06/1987	Nữ	1				x		
6	Nguyễn Tấn	Thắng	24/08/1977	Nam	1				x		
7	Lê Thị Kim	Thư	01/09/1990	Nữ	1			x			
8	Nguyễn Huyền	Thương	27/01/1975	Nữ	1				x		
9	Nguyễn Công	Ước	10/04/1974	Nam	1				x		
10	Đặng Thị	Vân	20/10/1975	Nữ	1					x	
11	Bùi Thị Hải	Yến	27/11/1985	Nữ	1			x			
	Cộng nhóm 1					0	0	2	8	1	
1	Bùi Kim	Anh	13/01/1985	Nữ	3				x		
2	Đào Thị Hoàng	Anh	05/11/1988	Nữ	3				x		
3	Hoàng Thị Mai	Anh	22/05/1989	Nữ	3			x			
4	Nguyễn Hùng	Anh	26/04/1980	Nam	3				x		
5	Lê Hữu	anh	15/12/1957	Nam	3	x				x	
6	Nguyễn Thị Hải	Bình	11/03/1984	Nữ	3				x		
7	Lê Thị Minh	Châu	20/02/1974	Nữ	3					x	
8	Nguyễn Quốc	Chinh	18/02/1962	Nam	3					x	

9	Trần Hữu	Cường	05/01/1962	Nam	3	x				x	
10	Phạm Thị Hương	Dịu	03/11/1978	Nữ	3					x	
11	Bùi Bằng	Đoàn	20/01/1951	Nam	3	x				x	
12	Kim Thị	Dung	05/02/1958	Nữ	3	x				x	
13	Nguyễn Thị Thùy	Dung	06/09/1989	Nữ	3				x		
14	Đồng Đạo	Dũng	02/09/1984	Nam	3				x		
15	Đỗ Quang	Giám	21/08/1972	Nam	3					x	
16	Nguyễn Thị Hoàng	Giang	19/05/1985	Nữ	3				x		
17	Lê Thanh	Hà	15/10/1989	Nữ	3			x			
18	Vũ Thị	Hải	14/01/1985	Nữ	3				x		
19	Ngô Thị Thu	Hằng	01/06/1979	Nữ	3				x		
20	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	07/11/1987	Nữ	3				x		
21	Lê Thị Thanh	Hào	28/11/1982	Nữ	3				x		
22	Đặng Thị Kim	Hoa	09/09/1978	Nữ	3				x		
23	Nguyễn Đăng	Học	08/05/1985	Nam	3				x		
24	Phí Thị Diễm	Hồng	05/06/1979	Nữ	3				x		
25	Trần Minh	Huệ	05/05/1978	Nữ	3				x		
26	Lê Thị Thu	Hương	28/01/1987	Nữ	3				x		
27	Nguyễn Thị	Hương	16/10/1986	Nữ	3				x		
28	Trần Thị Thu	Hương	08/09/1979	Nữ	3					x	
29	Nguyễn Văn	Hướng	19/01/1976	Nam	3				x		
30	Vũ Ngọc	Huyền	23/11/1977	Nam	3				x		
31	Trần Thị Thanh	Huyền	17/01/1986	Nữ	3				x		
32	Bùi Thị	Lâm	02/11/1985	Nữ	3				x		
33	Bùi Thị Mai	Linh	04/11/1988	Nữ	3				x		
34	Nguyễn Duy	Linh	12/10/1976	Nam	3				x		
35	Chu Thị Kim	Loan	27/09/1968	Nữ	3					x	
36	Đỗ Thị Tuyết	Mai	30/08/1988	Nữ	3				x		
37	Nguyễn Ngọc	Mai	04/10/1987	Nữ	3				x		
38	Trần Trọng	Nam	25/02/1986	Nam	3				x		
39	Bùi Thị	Nga	25/07/1976	Nữ	3					x	
40	Vũ Thị Hằng	Nga	03/04/1988	Nữ	3			x			
41	Bùi Thị Hồng	Nhung	09/04/1988	Nữ	3				x		
42	Nguyễn Thị Trang	Nhung	30/10/1984	Nữ	3				x		
43	Nguyễn Hải	Núi	20/10/1984	Nam	3				x		
44	Lê Thị Kim	Oanh	06/10/1977	Nữ	3				x		
45	Nguyễn Thị Kim	Oanh	29/04/1987	Nữ	3				x		
46	Nguyễn Quốc	Oánh	07/06/1968	Nam	3					x	
47	Bùi Thị	Phúc	20/07/1962	Nữ	3				x		
48	Nguyễn Văn	Phương	24/08/1983	Nam	3					x	
49	Trần Thị Hải	Phương	12/07/1990	Nữ	3			x			
50	Bùi Hồng	Quý	16/02/1984	Nữ	3				x		
51	Lê Thị Kim	Son	28/03/1983	Nữ	3				x		
52	Lại Phương	Thảo	25/08/1983	Nữ	3				x		
53	Hoàng Sĩ	Thính	25/02/1982	Nam	3				x		
54	Trần Thị	Thương	24/04/1988	Nữ	3				x		
55	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	26/04/1989	Nữ	3			x			
56	Nguyễn Thị	Thùy	01/08/1978	Nữ	3					x	

57	Nguyễn Công	Tiếp	04/09/1977	Nam	3					x	
58	Nguyễn Thị Thu	Trang	05/01/1984	Nữ	3				x		
59	Phan Lê	Trang	18/08/1989	Nữ	3				x		
60	Nguyễn Anh	Trụ	19/11/1978	Nam	3				x		
61	Trần Quang	Trung	21/10/1974	Nam	3					x	
62	Nguyễn Đăng	Tùng	22/09/1983	Nam	3				x		
63	Nguyễn Thái	Tùng	17/02/1989	Nam	3				x		
64	Nguyễn Trọng	Tuynh	28/11/1989	Nam	3			x			
65	Đào Hồng	Vân	24/04/1984	Nữ	3				x		
66	Đỗ Văn	Viện	20/08/1953	Nam	3	x				x	
67	Đặng Thị Hải	Yến	03/03/1988	Nữ	3				x		
68	Trần Nguyễn Thị	Yến	01/12/1984	Nữ	3				x		
						5	0	6	45	17	
1	Ngô Thế	Ân	28/01/1972	Nam	4	x				x	
2	Lương Đức	Anh	10/10/1985	Nam	4				x		
3	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/12/1982	Nữ	4				x		
4	Nguyễn Thị Lý	Anh	22/03/1957	Nữ	4	x				x	
5	Trần Đông	Anh	20/08/1983	Nam	4				x		
6	Nguyễn Đức	Bách	14/01/1979	Nam	4					x	
7	Trần Nguyên	Bằng	01/05/1982	Nam	4				x		
8	Nguyễn Thế	Bình	12/09/1976	Nam	4					x	
9	Nguyễn Xuân	Cảnh	19/05/1979	Nam	4					x	
10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	15/09/1987	Nữ	4				x		
11	Trần Văn	Chính	11/12/1950	Nam	4	x				x	
12	Võ Hữu	Công	04/10/1980	Nam	4					x	
13	Luyện Hữu	Cử	30/09/1976	Nam	4					x	
14	Trần Thị	Đào	06/04/1986	Nữ	4				x		
15	Đoàn Văn	Điểm	12/04/1951	Nam	4	x				x	
16	Nguyễn Tú	Điệp	22/03/1985	Nam	4				x		
17	Nguyễn Hữu	Đức	15/12/1966	Nam	4					x	
18	Phạm Thị	Dung	21/08/1986	Nữ	4				x		
19	Nông Hữu	Dương	18/12/1982	Nam	4					x	
20	Đinh Hồng	Duyên	28/03/1981	Nữ	4					x	
21	Nguyễn Thị Hương	Giang	11/10/1980	Nữ	4				x		
22	Nguyễn Văn	Giang	24/11/1969	Nam	4					x	
23	Phạm Thu	Giang	10/06/1976	Nữ	4			x			
24	Cao Việt	Hà	21/10/1970	Nữ	4	x				x	
25	Lý Thị Thu	Hà	23/08/1980	Nữ	4				x		
26	Ngô Thu	Hà	06/03/1985	Nữ	4				x		
27	Nguyễn Như	Hà	13/03/1955	Nam	4	x				x	
28	Nguyễn Thị Bích	Hà	23/08/1983	Nữ	4				x		
29	Nguyễn Thị Thu	Hà	03/09/1986	Nữ	4				x		
30	Nguyễn Thị Thu	Hà	23/11/1977	Nữ	4					x	
31	Nguyễn Thu	Hà	09/12/1980	Nữ	4					x	
32	Đỗ Nguyên	Hải	19/02/1956	Nam	4	x				x	
33	Ngô Thị	Hải	28/02/1993	Nữ	4			x			
34	Nguyễn Thanh	Hải	28/10/1980	Nam	4	x				x	
35	Nguyễn Thị Lâm	Hải	20/10/1979	Nữ	4					x	

36	Tổng Văn	Hải	20/06/1979	Nam	4				x		
37	Hồ Thị Thúy	Hằng	11/10/1988	Nữ	4				x		
38	Phạm Thị Thu	Hằng	29/04/1984	Nữ	4				x		
39	Trần Thị Hồng	Hạnh	30/11/1983	Nữ	4				x		
40	Phan Thị	Hiền	24/08/1982	Nữ	4			x			
41	Nguyễn Xuân	Hòa	21/11/1987	Nam	4				x		
42	Vũ Thị	Hoàn	24/07/1979	Nữ	4					x	
43	Trần Minh	Hoàng	18/04/1992	Nam	4			x			
44	Phạm Văn	Hội	22/02/1973	Nam	4					x	
45	Nông Thị	Huệ	31/10/1986	Nữ	4				x		
46	Phan Quốc	Hưng	17/01/1968	Nam	4					x	
47	Đặng Thị Thanh	Hương	24/08/1993	Nữ	4			x			
48	Trịnh Quang	Huy	02/12/1975	Nam	4					x	
49	Dương Thị	Huyền	03/02/1985	Nữ	4				x		
50	Nguyễn Thanh	Huyền	17/08/1984	Nữ	4			x			
51	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	02/06/1990	Nữ	4			x			
52	Nguyễn Thị	Khanh	25/09/1992	Nam	4			x			
53	Nguyễn Thị	Khánh	23/03/1970	Nữ	4			x			
54	Nguyễn Thanh	Lâm	02/03/1968	Nam	4	x				x	
55	Nguyễn Tuyết	Lan	08/06/1985	Nữ	4				x		
56	Đào Thị Thùy	Linh	25/01/1986	Nữ	4					x	
57	Nguyễn Thị Thùy	Linh	05/09/1988	Nữ	4			x			
58	Trần Hiền	Linh	07/02/1992	Nữ	4				x		
59	Nguyễn Tổ	Loan	08/12/1986	Nữ	4				x		
60	Nguyễn Thị Bích	Lưu	03/05/1983	Nữ	4				x		
61	Phan Thị Hải	Luyến	20/10/1985	Nữ	4				x		
62	Nguyễn Thị	Luyện	28/08/1984	Nữ	4			x			
63	Nguyễn Thị	Minh	13/02/1971	Nữ	4					x	
64	Ngô Xuân	Nghiễn	04/04/1971	Nam	4				x		
65	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	08/02/1984	Nữ	4				x		
66	Đỗ Thuý	Nguyên	08/12/1985	Nam	4					x	
67	Trần Thị Bình	Nguyên	07/05/1982	Nữ	4				x		
68	Nguyễn Thị	Oanh	27/11/1992	Nữ	4			x			
69	Cao Trường	Sơn	30/04/1986	Nam	4				x		
70	Đinh Trường	Sơn	06/04/1977	Nam	4					x	
71	Đặng Thị Thanh	Tâm	17/01/1985	Nữ	4				x		
72	Nguyễn Hữu	Thành	14/08/1955	Nam	4		x			x	
73	Nguyễn Xuân	Thành	01/08/1951	Nam	4	x				x	
74	Nguyễn Văn	Thao	21/08/1983	Nam	4				x		
75	Ninh Thị	Thảo	10/09/1985	Nữ	4				x		
76	Nguyễn Đình	Thị	14/02/1965	Nam	4					x	
77	Đinh Thị	Thu	02/09/1993	Nữ	4			x			
78	Phan Thị	Thúy	31/10/1973	Nữ	4					x	
79	Nguyễn Thị Bích	Thùy	14/09/1972	Nữ	4					x	
80	Nguyễn Thu	Thùy	05/11/1984	Nữ	4				x		
81	Phạm Châu	Thùy	20/02/1977	Nữ	4					x	
82	Trịnh Thị Thu	Thùy	02/05/1983	Nữ	4				x		
83	Đặng Thị	Tinh	09/03/1992	Nam	4			x			

84	Phan Hữu	Tôn	16/06/1955	Nam	4		x			x	
85	Ngô Thành	Trung	07/09/1980	Nam	4				x		
86	Nguyễn Quốc	Trung	07/12/1981	Nam	4				x		
87	Nguyễn Thành	Trung	03/09/1984	Nam	4				x		
88	Nguyễn Ngọc	Tú	15/07/1977	Nam	4				x		
89	Đinh Thị Hải	Vân	05/11/1975	Nữ	4					x	
90	Phạm Cẩm	Vân	14/01/1994	Nữ	4			x			
91	Trần Thanh	Vân	09/09/1981	Nữ	4				x		
92	Trần Đức	Viên	05/02/1954	Nam	4		x			x	
93	Hoàng Quốc	Việt	20/04/1989	Nam	4			x			
94	Nguyễn Thị Minh	Việt	16/09/1986	Nữ	4				x		
95	Phùng Thị	Vinh	03/02/1983	Nữ	4			x			
96	Nguyễn Thị Bích	Yên	13/10/1973	Nữ	4					x	
	Cộng nhóm 4					10	3	17	40	39	
1	Phạm Thị	Ân	08/12/1976	Nữ	5				x		
2	Dặng Hữu	Anh	01/09/1982	Nam	5				x		
3	Đào Lê	Anh	15/07/1984	Nữ	5				x		
4	Hoàng Xuân	Anh	20/06/1974	Nam	5				x		
5	Lê Ngọc	Anh	25/12/1977	Nữ	5					x	
6	Ngô Tuấn	Anh	17/03/1974	Nam	5					x	
7	Nguyễn Hoàng	Anh	15/07/1978	Nam	5					x	
8	Nguyễn Thị Lan	Anh	25/05/1993	Nữ	5			x			
9	Nguyễn Thị Nguyệt	Anh	14/12/1993	Nữ	5			x			
10	Nguyễn Tuấn	Anh	13/10/1984	Nam	5				x		
11	Phạm Thị Lan	Anh	02/08/1991	Nữ	5			x			
12	Phạm Tuấn	Anh	14/03/1980	Nam	5					x	
13	Thân Thế	Anh	01/04/1990	Nam	5			x			
14	Trần Diệu	Anh	28/07/1990	Nữ	5			x			
15	Trần Nam	Anh	13/09/1981	Nam	5					x	
16	Trần Ngọc	Anh	25/10/1982	Nam	5				x		
17	Trần Thị	ánh	15/10/1984	Nữ	5			x			
18	Nguyễn Xuân	Bắc	26/12/1978	Nam	5				x		
19	Nguyễn Ngọc	Bảng	31/12/1987	Nam	5				x		
20	Nguyễn Huy	Bảo	28/12/1990	Nam	5			x			
21	Nguyễn Thị	Bảy	19/10/1978	Nữ	5				x		
22	Bùi Thị	Bích	09/02/1980	Nữ	5			x			
23	Lê Văn	Bích	11/09/1958	Nam	5					x	
24	Lê Thị Thanh	Bình	16/05/1983	Nữ	5			x			
25	Nguyễn Duy	Bình	15/10/1954	Nam	5					x	
26	Nguyễn Thị Hoà	Bình	15/07/1984	Nữ	5				x		
27	Vũ Tiến	Bình	01/04/1988	Nam	5			x			
28	Hà Xuân	Bộ	27/08/1981	Nam	5					x	
29	Nguyễn Tất	Cánh	12/12/1958	Nam	5	x				x	
30	Lê Thị Tuyết	Châm	11/08/1979	Nữ	5					x	
31	Lương Thị Minh	Châu	01/12/1978	Nữ	5				x		
32	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	24/04/1983	Nữ	5				x		
33	Lưu Văn	Chiến	23/02/1986	Nam	5				x		
34	Trần Đình	Chiến	20/09/1950	Nam	5	x				x	

35	Lê Xuân	Chinh	11/10/1994	Nam	5			x			
36	Vũ Đình	Chính	26/11/1955	Nam	5					x	
37	Đinh Văn	Chinh	09/10/1954	Nam	5	x				x	
38	Đỗ Kim	Chung	14/08/1956	Nam	5		x			x	
39	Tạ Thị Kim	Chung	01/12/1973	Nữ	5				x		
40	Mai Thanh	Cúc	23/12/1958	Nam	5	x				x	
41	Nguyễn Văn	Cương	10/02/1959	Nam	5	x				x	
42	Hà Viết	Cường	03/03/1970	Nam	5	x				x	
43	Hồ Ngọc	Cường	02/11/1983	Nam	5				x		
44	Nguyễn Hữu	Cường	15/04/1976	Nam	5				x		
45	Nguyễn Ngọc	Cường	15/01/1974	Nam	5				x		
46	Phạm Thanh	Cường	03/12/1960	Nam	5				x		
47	Phạm Văn	Cường	10/10/1971	Nam	5	x				x	
48	Hoàng Thái	Đại	05/08/1960	Nam	5	x				x	
49	Luyện Hữu	Đám	05/05/1985	Nam	5			x			
50	Nguyễn Viết	Đảng	10/09/1975	Nam	5					x	
51	Phạm Kim	Đảng	22/12/1972	Nam	5					x	
52	Đặng Ngọc	Danh	05/12/1982	Nam	5				x		
53	Bùi Trần Anh	Đào	16/11/1970	Nam	5	x				x	
54	Nguyễn Văn	Đạt	26/12/1959	Nam	5				x		
55	Phạm Tiến	Đạt	06/07/1984	Nam	5				x		
56	Đỗ Thị	Diệp	18/09/1985	Nữ	5				x		
57	Nguyễn Văn	Diệp	09/07/1983	Nam	5				x		
58	Nguyễn Văn	Điều	22/04/1991	Nam	5			x			
59	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	13/09/1984	Nữ	5				x		
60	Bùi Văn	Định	28/12/1956	Nam	5					x	
61	Trần Thị	Định	23/03/1977	Nữ	5	x				x	
62	Phạm Thị	Dịu	15/05/1985	Nữ	5				x		
63	Nguyễn Đức	Doan	20/10/1975	Nam	5					x	
64	Bùi Văn	Đoàn	20/10/1956	Nam	5	x				x	
65	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	01/11/1977	Nữ	5					x	
66	Bùi Huy	Doanh	27/08/1981	Nam	5				x		
67	Nguyễn Doãn	Đông	09/08/1986	Nam	5				x		
68	Nguyễn Huy	Đông	22/06/1979	Nam	5			x			
69	Nguyễn Thị	Đông	22/05/1993	Nữ	5			x			
70	Đào Công	Duẩn	26/04/1975	Nam	5				x		
71	Đỗ Hữu	Duật	19/11/1981	Nam	5				x		
72	Bùi Việt	Đức	08/06/1967	Nam	5					x	
73	Hoàng Minh	Đức	29/03/1986	Nam	5				x		
74	Nguyễn Anh	Đức	23/12/1984	Nam	5				x		
75	Nguyễn Minh	Đức	30/03/1978	Nam	5					x	
76	Nguyễn Trung	Đức	11/02/1992	Nam	5			x			
77	Phạm Trung	Đức	25/05/1983	Nam	5				x		
78	Đàm Thị	Dung	02/03/1985	Nữ	5			x			
79	Lê Thị	Dung	10/01/1992	Nữ	5			x			
80	Lê Thị	Dung	26/01/1993	Nữ	5			x			
81	Ngô Thị	Dung	30/11/1979	Nữ	5				x		
82	Nguyễn Kim	Dung	01/01/1985	Nữ	5				x		

83	Nguyễn Thị	Dung	24/02/1990	Nữ	5			x			
84	Nguyễn Thị Kim	Dung	27/05/1993	Nữ	5			x			
85	Nguyễn Thị Phuong	Dung	16/06/1983	Nữ	5				x		
86	Nguyễn Văn	Dung	12/05/1955	Nam	5	x				x	
87	Trần Thị Thu	Dung	13/11/1979	Nữ	5			x			
88	Trịnh Thị Mai	Dung	10/05/1977	Nữ	5				x		
89	Bùi Văn	Dũng	10/08/1987	Nam	5			x			
90	Đỗ Tấn	Dũng	13/02/1955	Nam	5	x				x	
91	Hàn Trung	Dũng	21/04/1958	Nam	5					x	
92	Lê Văn	Dũng	13/05/1982	Nam	5				x		
93	Ngô Xuân	Dũng	16/12/1981	Nam	5				x		
94	Nguyễn Mậu	Dũng	28/08/1973	Nam	5	x				x	
95	Nguyễn Ngọc	Dũng	07/11/1984	Nam	5				x		
96	Phạm Quang	Dũng	08/04/1980	Nam	5					x	
97	Phạm Tiến	Dũng	03/05/1953	Nam	5		x			x	
98	Vũ Tiến	Dũng	24/10/1989	Nam	5				x		
99	Ngô Trí	Dương	22/09/1974	Nam	5					x	
100	Phạm Bảo	Dương	04/11/1973	Nam	5	x				x	
101	Lưu Văn	Duy	04/01/1986	Nam	5				x		
102	Nguyễn Thành	Duy	04/05/1992	Nam	5			x			
103	Nguyễn Văn	Duy	23/11/1980	Nam	5				x		
104	Nguyễn Thị	Duyên	20/09/1982	Nữ	5				x		
105	Hà	Giang	27/05/1980	Nữ	5			x			
106	Hồ Thị Thu	Giang	30/10/1967	Nữ	5	x				x	
107	Hoàng Thị	Giang	28/03/1984	Nữ	5			x			
108	Nguyễn Thị	Giang	15/07/1989	Nữ	5			x			
109	Nguyễn Thị	Giang	18/11/1981	Nữ	5				x		
110	Nguyễn Thị Châu	Giang	30/05/1981	Nữ	5				x		
111	Nguyễn Thị Hương	Giang	29/10/1983	Nữ	5					x	
112	Nguyễn Thị Phuong	Giang	18/10/1981	Nữ	5				x		
113	Trần Thị Hương	Giang	13/08/1984	Nữ	5				x		
114	Nguyễn Hữu	Giáp	08/12/1987	Nam	5				x		
115	Nguyễn Văn	Giáp	13/09/1983	Nam	5					x	
116	Cam Thị Thu	Hà	04/08/1988	Nữ	5				x		
117	Đặng Xuân	Hà	28/10/1980	Nam	5					x	
118	Đỗ Thị Thu	Hà	05/01/1985	Nữ	5			x			
119	Doàn Thị Thu	Hà	21/06/1986	Nữ	5			x			
120	Giang Hoàng	Hà	07/03/1982	Nam	5				x		
121	Hoàng Hải	Hà	23/12/1972	Nam	5					x	
122	Hoàng Thị	Hà	27/02/1978	Nữ	5				x		
123	Lại Thị Ngọc	Hà	02/10/1976	Nữ	5					x	
124	Ngô Minh	Hà	23/10/1985	Nam	5				x		
125	Nguyễn Hải	Hà	02/09/1974	Nam	5			x			
126	Nguyễn Thị Hải	Hà	01/05/1987	Nữ	5			x			
127	Nguyễn Thị Thanh	Hà	16/12/1983	Nữ	5				x		
128	Nguyễn Văn	Hà	30/01/1981	Nam	5				x		

129	Phạm Thị Thu	Hà	29/10/1993	Nữ	5			x			
130	Phùng Thị Thu	Hà	21/09/1983	Nữ	5					x	
131	Quyền Đình	Hà	21/09/1953	Nam	5	x				x	
132	Quyền Đình	Hà	29/10/1979	Nam	5					x	
133	Trần Nguyễn	Hà	26/09/1975	Nam	5					x	
134	Trần Thị Thanh	Hà	22/03/1980	Nữ	5				x		
135	Trần Vũ	Hà	02/03/1983	Nam	5				x		
136	Dặng Thái	Hải	22/12/1960	Nam	5	x				x	
137	Nguyễn Thanh	Hải	10/02/1974	Nam	5					x	
138	Nguyễn Thị Thanh	Hải	28/01/1982	Nữ	5				x		
139	Nguyễn Văn	Hải	20/11/1962	Nam	5			x			
140	Phạm Thị	Hải	26/06/1989	Nữ	5				x		
141	Trần Mạnh	Hải	09/10/1982	Nam	5				x		
142	Trần Minh	Hải	02/05/1985	Nam	5			x			
143	Vũ Bình	Hải	04/10/1976	Nam	5				x		
144	Vũ Thanh	Hải	02/07/1975	Nam	5					x	
145	Nguyễn Thị	Hân	30/05/1985	Nữ	5				x		
146	Đình Thu	Hằng	01/04/1987	Nữ	5				x		
147	Dương Thị Thu	Hằng	22/10/1983	Nữ	5				x		
148	Hoàng Thị	Hằng	29/06/1990	Nữ	5				x		
149	Lê Thị Hoàng	Hằng	11/11/1978	Nữ	5				x		
150	Nguyễn Thị	Hằng	04/03/1985	Nữ	5				x		
151	Nguyễn Thị Thu	Hằng	07/08/1992	Nữ	5			x			
152	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	13/03/1982	Nữ	5				x		
153	Phạm Thị	Hằng	03/04/1984	Nữ	5					x	
154	Trần Thị Minh	Hằng	18/11/1971	Nữ	5	x				x	
155	Trần Thị Thu	Hằng	21/11/1978	Nữ	5					x	
156	Vũ Thị	Hằng	01/02/1985	Nữ	5			x			
157	Vũ Thị	Hằng	06/01/1984	Nữ	5				x		
158	Vũ Thị	Hằng	13/08/1987	Nữ	5				x		
159	Vũ Thị Thuý	Hằng	15/03/1979	Nữ	5				x		
160	Vũ Thị Thuý	Hằng	29/04/1980	Nữ	5					x	
161	Trần	Hạnh	10/03/1967	Nam	5			x			
162	Hán Quang	Hạnh	13/04/1982	Nam	5					x	
163	Lê Mỹ	Hạnh	04/02/1993	Nữ	5			x			
164	Lê Thị Hồng	Hạnh	06/05/1972	Nữ	5			x			
165	Ngô Thị	Hạnh	03/08/1990	Nữ	5			x			
166	Nguyễn Hồng	Hạnh	29/09/1981	Nữ	5				x		
167	Nguyễn Thị	Hạnh	18/11/1983	Nữ	5				x		
168	Tăng Thị	Hạnh	02/07/1975	Nữ	5	x				x	
169	Vũ Đức	Hạnh	21/06/1984	Nam	5				x		
170	Vũ Thị	Hạnh	24/10/1967	Nữ	5			x			
171	Vũ Thị Bích	Hạnh	28/04/1977	Nữ	5				x		
172	Bùi Thị Thanh	Hào	06/11/1978	Nữ	5			x			
173	Ngô Bích	Hào	19/02/1956	Nữ	5	x				x	
174	Nguyễn Thị	Hào	20/12/1988	Nữ	5				x		
175	Nguyễn Thị	Hào	23/10/1983	Nữ	5				x		
176	Phan Xuân	Hào	13/02/1964	Nam	5	x				x	

177	Nguyễn Thị	Hậu	04/05/1987	Nữ	5			x			
178	Hoàng Thị	Hiên	17/06/1969	Nữ	5			x			
179	Nguyễn Bá	Hiên	03/06/1954	Nam	5	x				x	
180	Nguyễn Thị	Hiên	15/02/1977	Nữ	5					x	
181	Trần Thị	Hiên	23/11/1971	Nữ	5			x			
182	Đinh Thị	Hiên	29/09/1982	Nữ	5					x	
183	Hoàng Thị Thu	Hiên	26/04/1984	Nữ	5			x			
184	Ngô Thị	Hiên	20/08/1982	Nữ	5				x		
185	Nguyễn Thị Minh	Hiên	21/10/1970	Nữ	5	x				x	
186	Vì Quốc	Hiên	22/06/1979	Nam	5				x		
187	Vũ Thị Thu	Hiên	19/03/1975	Nữ	5	x				x	
188	Vũ Thu	Hiên	05/02/1981	Nữ	5				x		
189	Phan Hữu	Hiên	03/10/1983	Nam	5			x			
190	Đào Thị	Hiệp	05/11/1985	Nữ	5				x		
191	Trần	Hiệp	28/03/1976	Nam	5					x	
192	Đồng Văn	Hiếu	26/03/1984	Nam	5				x		
193	Dương Đức	Hiếu	26/06/1987	Nam	5				x		
194	Lê Hữu	Hiếu	18/12/1982	Nam	5				x		
195	Nguyễn Bá	Hiếu	07/11/1988	Nam	5				x		
196	Nguyễn Mạnh	Hiếu	24/08/1990	Nam	5			x			
197	Nguyễn Xuân	Hiếu	21/01/1985	Nam	5				x		
198	Phạm Thị	Hiếu	18/10/1984	Nữ	5				x		
199	Trần Thị Thập	Hiếu	10/11/1991	Nữ	5			x			
200	Trần Trung	Hiếu	12/01/1985	Nam	5				x		
201	Võ Văn	Hiếu	10/05/1982	Nam	5				x		
202	Nguyễn Văn	Hiếu	29/09/1980	Nam	5			x			
203	Lê Văn	Hỗ	25/07/1988	Nam	5			x			
204	Nguyễn Hạnh	Hoa	09/04/1963	Nữ	5					x	
205	Nguyễn Thị	Hoa	24/05/1986	Nữ	5				x		
206	Trần Thị Như	Hoa	30/04/1978	Nữ	5				x		
207	Vũ Quỳnh	Hoa	05/12/1984	Nữ	5					x	
208	Dặng Tiến	Hòa	10/03/1955	Nam	5	x				x	
209	Nguyễn Thị	Hòa	08/03/1984	Nữ	5					x	
210	Vũ Đình	Hòa	18/05/1952	Nam	5	x				x	
211	Trần Thị	Hoài	14/03/1986	Nữ	5				x		
212	Trương Đình	Hoài	12/06/1984	Nam	5				x		
213	Võ Quý	Hoan	22/11/1958	Nam	5				x		
214	Đinh Thái	Hoàng	04/09/1984	Nam	5				x		
215	Ngô Văn	Hoàng	11/09/1985	Nam	5				x		
216	Nguyễn Văn	Hoàng	05/12/1985	Nam	5				x		
217	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	23/08/1992	Nam	5				x		
218	Vũ Duy	Hoàng	10/09/1987	Nam	5				x		
219	Nguyễn Thái	Học	02/10/1979	Nam	5				x		
220	Nguyễn Thị	Hồng	19/02/1993	Nữ	5			x			
221	Nguyễn Thị Bích	Hồng	09/02/1978	Nữ	5				x		
222	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	25/09/1982	Nữ	5				x		
223	Phạm Thị Lam	Hồng	04/01/1975	Nữ	5				x		
224	Phan Thị Thu	Hồng	30/10/1982	Nữ	5				x		

225	Dương Thành	Huân	05/03/1985	Nam	5				x		
226	Phùng Danh	Huân	02/01/1984	Nam	5				x		
227	Đỗ Thị	Huế	24/05/1986	Nữ	5				x		
228	Nguyễn Thị	Huế	11/06/1985	Nữ	5				x		
229	Giang Thị	Huệ	01/06/1983	Nữ	5			x			
230	Lê Văn	Hùng	24/04/1983	Nam	5			x			
231	Nguyễn Thế	Hùng	08/02/1955	Nam	5	x				x	
232	Lương Văn	Hưng	20/12/1979	Nam	5				x		
233	Chu Thị Thanh	Hương	28/10/1982	Nữ	5					x	
234	Dương Thu	Hương	23/12/1984	Nữ	5				x		
235	Lại Thị Lan	Hương	13/02/1977	Nữ	5					x	
236	Mai Thanh	Hương	12/02/1992	Nữ	5			x			
237	Nguyễn Thị	Hương	11/01/1989	Nữ	5			x			
238	Nguyễn Thị	Hương	11/06/1978	Nữ	5				x		
239	Nguyễn Thị Lan	Hương	18/03/1980	Nữ	5			x			
240	Phạm Thị Lan	Hương	26/11/1985	Nữ	5				x		
241	Phạm Thị Lan	Hương	19/12/1982	Nữ	5				x		
242	Trần Thị Lan	Hương	23/04/1983	Nữ	5			x			
243	Trần Thị Lan	Hương	25/04/1966	Nữ	5					x	
244	Vũ Quỳnh	Hương	27/07/1987	Nữ	5				x		
245	Vũ Thị Xuân	Hương	18/03/1968	Nữ	5				x		
246	Đặng Thị	Hường	19/07/1984	Nữ	5				x		
247	Đỗ Thị	Hường	12/01/1975	Nữ	5					x	
248	Nguyễn Hữu	Hường	18/10/1985	Nam	5				x		
249	Nguyễn Xuân	Hữu	10/05/1986	Nam	5				x		
250	Bùi Quốc	Huy	15/11/1981	Nam	5			x			
251	Lê Văn	Huy	14/03/1992	Nam	5			x			
252	Nguyễn Đức	Huy	03/11/1977	Nam	5					x	
253	Nguyễn Quang	Huy	19/10/1982	Nam	5				x		
254	Nguyễn Thị	Huyền	26/03/1988	Nữ	5				x		
255	Bùi Thị Thanh	Huyền	08/08/1992	Nữ	5			x			
256	Đặng Thị Thúy	Huyền	01/11/1983	Nữ	5				x		
257	Đỗ Thị Thanh	Huyền	17/06/1980	Nữ	5				x		
258	Nguyễn Thị	Huyền	12/07/1988	Nữ	5			x			
259	Nguyễn Thị	Huyền	09/12/1993	Nữ	5			x			
260	Nguyễn Thị	Huyền	12/05/1984	Nữ	5				x		
261	Nguyễn Thị	Huyền	07/08/1985	Nữ	5					x	
262	Nguyễn Thị Dương	Huyền	28/11/1983	Nữ	5				x		
263	Nguyễn Thu	Huyền	14/09/1979	Nữ	5				x		
264	Thân Thị	Huyền	06/08/1980	Nữ	5			x			
265	Trần Thị	Huyền	26/03/1985	Nữ	5				x		
266	Trần Thị Thu	Huyền	17/07/1977	Nữ	5				x		
267	Ngô Đăng	Huỳnh	20/04/1983	Nam	5				x		
268	Đào Quang	Kế	01/01/1952	Nam	5	x				x	
269	Dương Quang	Khải	22/07/1985	Nam	5			x			
270	Nguyễn Đức	Khánh	21/02/1980	Nam	5				x		
271	Trần Như	Khánh	29/05/1983	Nam	5				x		
272	Giang Trung	Khoa	05/01/1973	Nam	5				x		

273	Trần Như	Khuyên	01/06/1954	Nam	5	x				x	
274	Trịnh Đình	Khuyến	13/07/1978	Nam	5				x		
275	Bùi Thế	Khuynh	24/01/1987	Nam	5				x		
276	Đỗ Trung	Kiên	17/10/1984	Nam	5				x		
277	Tạ Quang	Kiệt	10/02/1994	Nam	5			x			
278	Nguyễn Ngọc	Kính	01/06/1957	Nam	5				x		
279	Nguyễn Văn	Lâm	15/04/1978	Nam	5				x		
280	Trương Quang	Lâm	28/06/1982	Nam	5					x	
281	Vũ Đức	Lâm	13/12/1991	Nam	5			x			
282	Nguyễn Thị	Lan	10/05/1974	Nữ	5	x				x	
283	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	29/01/1972	Nữ	5				x		
284	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	05/05/1971	Nữ	5				x		
285	Phạm Thanh	Lan	10/09/1980	Nữ	5					x	
286	Vũ Ngọc	Lan	31/01/1972	Nữ	5					x	
287	Vũ Thị	Lan	19/01/1990	Nữ	5			x			
288	Đỗ Thị Kim	Lành	03/11/1982	Nữ	5			x			
289	Phạm Văn	Lập	28/06/1973	Nam	5			x			
290	Nguyễn Phương	Lê	14/04/1973	Nữ	5	x				x	
291	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	01/01/1973	Nữ	5					x	
292	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	06/06/1973	Nữ	5	x				x	
293	Đông Thị Hồng	Liên	13/02/1982	Nữ	5				x		
294	Hoàng Đức	Liên	12/08/1956	Nam	5	x				x	
295	Vũ Văn	Liết	20/10/1954	Nam	5		x			x	
296	Bùi Khánh	Linh	06/03/1971	Nữ	5					x	
297	Đinh Mai Thùy	Linh	24/12/1989	Nữ	5			x			
298	Nguyễn Văn	Linh	14/01/1983	Nam	5					x	
299	Nguyễn Việt	Linh	16/03/1993	Nam	5			x			
300	Phạm Mỹ	Linh	01/01/1982	Nữ	5			x			
301	Đỗ Thị Hương	Loan	10/02/1987	Nữ	5			x			
302	Đoàn Thanh	Loan	16/08/1978	Nữ	5				x		
303	Đương Thị	Loan	28/02/1989	Nữ	5				x		
304	Lê Thị Thanh	Loan	02/09/1985	Nữ	5				x		
305	Nguyễn Thị	Loan	18/08/1986	Nữ	5					x	
306	Nguyễn Văn	Lộc	10/12/1983	Nam	5				x		
307	Nguyễn Tiến	Long	25/12/1991	Nam	5			x			
308	Nguyễn Việt	Long	29/01/1979	Nam	5	x				x	
309	Phạm Phú	Long	10/08/1976	Nam	5				x		
310	Sư Thanh	Long	14/02/1971	Nam	5					x	
311	Trần Thiện	Long	21/06/1987	Nam	5			x			
312	Trần Văn	Long	02/05/1988	Nam	5				x		
313	Đoàn Văn	Lư	20/06/1954	Nam	5					x	
314	Lê Minh	Lư	27/04/1961	Nam	5					x	
315	Đỗ Đức	Lực	22/07/1970	Nam	5					x	
316	Phùng Đức	Lực	03/05/1990	Nam	5				x		
317	Nguyễn Thị	Lương	05/06/1990	Nữ	5			x			
318	Vũ Thị	Lưu	03/06/1984	Nữ	5				x		
319	Nguyễn Các	Mác	02/07/1957	Nam	5				x		
320	Hà Thị Thanh	Mai	25/12/1977	Nữ	5				x		

321	Hoàng Ngọc	Mai	08/01/1989	Nữ	5				x		
322	Nguyễn Thị	Mai	24/08/1985	Nữ	5				x		
323	Nguyễn Thị	Mai	14/02/1988	Nữ	5				x		
324	Nguyễn Thúy	Mai	08/05/1994	Nữ	5			x			
325	Hoàng	Minh	21/08/1989	Nam	5				x		
326	Nguyễn Hồng	Minh	12/02/1952	Nam	5	x				x	
327	Nguyễn Thị	Minh	27/07/1986	Nữ	5			x			
328	Nguyễn Thị Liên	Minh	27/09/1981	Nữ	5			x			
329	Nguyễn Trọng	Minh	20/10/1987	Nam	5				x		
330	Nguyễn Văn	Minh	15/03/1983	Nam	5			x			
331	Trần Nhật	Minh	20/03/1975	Nam	5				x		
332	Trần Thị Liên	Minh	15/02/1975	Nữ	5			x			
333	Nguyễn Bá	Mùi	16/08/1956	Nam	5	x				x	
334	Nguyễn Văn	Mười	02/11/1976	Nam	5				x		
335	Phạm Kiều	My	25/01/1993	Nữ	5			x			
336	Vũ Trà	My	04/10/1989	Nữ	5			x			
337	Đình Phương	Nam	02/02/1983	Nam	5				x		
338	Lê Phương	Nam	08/05/1987	Nam	5				x		
339	Nguyễn Hoài	Nam	26/06/1982	Nam	5					x	
340	Nguyễn Hữu	Nam	25/01/1955	Nam	5	x				x	
341	Nông Văn	Nam	23/09/1981	Nam	5			x			
342	Nguyễn Thị	Năng	07/06/1986	Nữ	5				x		
343	Trần Văn	Nên	20/06/1977	Nam	5				x		
344	Bùi Thị Tổ	Nga	24/04/1981	Nữ	5					x	
345	Hoàng Thị	Nga	24/09/1971	Nữ	5					x	
346	Nguyễn Thị	Nga	21/10/1990	Nữ	5			x			
347	Nguyễn Thị Thu	Nga	29/01/1984	Nữ	5				x		
348	Vũ Hằng	Nga	23/01/1989	Nữ	5				x		
349	Nguyễn Thị	Ngàn	18/01/1981	Nữ	5				x		
350	Mai Thị	Ngân	20/09/1984	Nữ	5				x		
351	Phạm Hồng	Ngân	18/12/1958	Nam	5	x				x	
352	Vũ Thị	Ngân	11/10/1987	Nữ	5				x		
353	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	04/04/1981	Nữ	5					x	
354	Phạm Đức	Nghĩa	18/03/1981	Nam	5				x		
355	Nguyễn Thị	Ngọc	09/11/1991	Nữ	5			x			
356	Phạm Đức	Ngọc	07/11/1973	Nam	5			x			
357	Phạm Thị	Ngọc	13/10/1982	Nữ	5				x		
358	Phan Thanh	Ngọc	22/01/1990	Nữ	5			x			
359	Trần Thị Minh	Ngọc	07/02/1984	Nữ	5				x		
360	Trần Thị Như	Ngọc	01/11/1985	Nữ	5				x		
361	Vũ Thị	Ngọc	05/01/1986	Nữ	5			x			
362	Vũ Thị Bích	Ngọc	07/10/1980	Nữ	5				x		
363	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	28/12/1989	Nữ	5				x		
364	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	15/09/1980	Nữ	5					x	
365	Lê Minh	Nguyệt	23/07/1975	Nữ	5				x		
366	Nguyễn Thị	Nguyệt	03/06/1967	Nữ	5				x		
367	Đỗ Thị	Nhài	25/10/1984	Nữ	5				x		
368	Đỗ Thị	Nhâm	06/01/1987	Nữ	5				x		

369	Dương Văn	Nhiệm	28/10/1970	Nam	5					x	
370	Nguyễn Thị	Nhiên	02/03/1989	Nữ	5			x			
371	Đoàn Thị	Nhinh	19/02/1985	Nữ	5				x		
372	Đặng Thuý	Nhung	26/06/1976	Nữ	5	x				x	
373	Lê Thị	Nhung	13/06/1984	Nữ	5				x		
374	Nguyễn Phương	Nhung	04/04/1984	Nữ	5				x		
375	Nguyễn Thị	Nhung	19/02/1981	Nữ	5			x			
376	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/03/1992	Nữ	5			x			
377	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	26/06/1986	Nữ	5				x		
378	Phan Thị Hồng	Nhung	28/08/1987	Nữ	5				x		
379	Trần Thị	Nhung	25/01/1985	Nữ	5					x	
380	Lê Ngọc	Ninh	25/08/1985	Nam	5				x		
381	Nguyễn Thị Hải	Ninh	28/01/1982	Nữ	5				x		
382	Nguyễn Thị Kim	Oanh	14/10/1955	Nữ	5	x				x	
383	Trương Lan	Oanh	03/08/1980	Nữ	5				x		
384	Vũ Thị Kim	Oanh	12/12/1976	Nữ	5					x	
385	Nguyễn Công	Oánh	10/04/1982	Nam	5				x		
386	Đàm Văn	Phải	06/08/1979	Nam	5				x		
387	Lê Văn	Phan	19/05/1976	Nam	5					x	
388	Đặng Xuân	Phi	16/12/1988	Nam	5			x			
389	Ninh Thị	Phíp	19/05/1971	Nữ	5	x				x	
390	Nguyễn Thanh	Phong	15/04/1986	Nam	5				x		
391	Nguyễn Văn	Phú	29/09/1962	Nam	5					x	
392	Dặng Nam	Phương	19/05/1995	Nam	5			x			
393	Lê Việt	Phương	05/09/1970	Nam	5					x	
394	Mai Lan	Phương	06/11/1979	Nữ	5					x	
395	Nguyễn Thị	Phương	04/03/1988	Nữ	5			x			
396	Nguyễn Thị	Phương	05/08/1989	Nữ	5			x			
397	Nguyễn Thị	Phương	03/04/1992	Nữ	5			x			
398	Nguyễn Thị	Phương	15/08/1979	Nữ	5				x		
399	Nguyễn Thị Minh	Phương	08/11/1983	Nữ	5			x			
400	Nguyễn Thị Thanh	Phương	19/01/1982	Nữ	5				x		
401	Nguyễn Thị Thu	Phương	08/09/1979	Nữ	5					x	
402	Nguyễn Văn	Phương	01/10/1983	Nam	5				x		
403	Nguyễn Việt	Phương	23/05/1979	Nam	5				x		
404	Phạm Thị Bích	Phương	10/11/1989	Nữ	5			x			
405	Trần Bích	Phương	30/12/1988	Nữ	5			x			
406	Cao Thị Bích	Phượng	29/08/1991	Nữ	5			x			
407	Nguyễn Thị	Phượng	03/02/1987	Nữ	5			x			
408	Phạm Thị Minh	Phượng	14/06/1974	Nữ	5	x				x	
409	Vũ Như	Quán	25/10/1953	Nam	5					x	
410	Lê Vũ	Quân	08/11/1973	Nam	5					x	
411	Trần Văn	Quang	11/12/1973	Nam	5	x				x	
412	Vũ Văn	Quang	16/09/1983	Nam	5				x		
413	Vũ Hồng	Quảng	24/02/1976	Nam	5					x	
414	Nguyễn Ngọc	Quế	10/12/1953	Nam	5	x				x	
415	Nguyễn Thị	Quyên	15/02/1991	Nữ	5				x		
416	Hà Thị	Quỳnh	04/09/1993	Nữ	5			x			

417	Vũ Quang	Sáng	20/08/1950	Nam	5	x				x	
418	Hoàng	Sơn	12/01/1962	Nam	5			x			
419	Hoàng Minh	Sơn	14/11/1979	Nam	5					x	
420	Lê Anh	Sơn	23/11/1984	Nam	5				x		
421	Ngô Thanh	Sơn	25/11/1980	Nam	5					x	
422	Nguyễn Thị	Sơn	17/02/1977	Nữ	5				x		
423	Nguyễn Vũ	Sơn	08/06/1989	Nam	5			x			
424	Phạm Việt	Sơn	20/11/1959	Nam	5				x		
425	Tôn Thất	Sơn	20/12/1950	Nam	5	x				x	
426	Lại Văn	Song	15/08/1983	Nam	5			x			
427	Nguyễn Văn	Song	23/06/1958	Nam	5		x			x	
428	Trần Huy	Sùng	30/06/1957	Nam	5				x		
429	Trần Thị Đức	Tám	05/09/1976	Nữ	5					x	
430	Lê Thị	Tâm	27/04/1982	Nữ	5			x			
431	Mai Văn	Tân	22/04/1980	Nam	5					x	
432	Nguyễn ích	Tân	14/01/1957	Nam	5	x				x	
433	Bùi Ngọc	Tấn	09/11/1985	Nam	5				x		
434	Phạm Ngọc	Thạch	02/09/1956	Nam	5	x				x	
435	Nguyễn Huy	Thái	06/09/1975	Nam	5			x			
436	Phạm Hồng	Thái	03/11/1966	Nam	5	x				x	
437	Trương Hà	Thái	24/07/1978	Nam	5					x	
438	Nguyễn Trọng	Thăng	06/08/1986	Nam	5				x		
439	Chu Đức	Thắng	15/09/1956	Nam	5	x				x	
440	Ngô Công	Thắng	06/08/1976	Nam	5				x		
441	Nguyễn Văn	Thắng	25/04/1957	Nam	5					x	
442	Phan Đăng	Thắng	03/03/1979	Nam	5					x	
443	Trần Huy	Thắng	03/08/1986	Nam	5			x			
444	Vũ Ngọc	Thắng	30/12/1977	Nam	5					x	
445	Đỗ Thị	Thanh	20/11/1990	Nữ	5			x			
446	Hồ Thị Thu	Thanh	01/10/1986	Nữ	5				x		
447	Mai Thị	Thanh	08/04/1991	Nữ	5			x			
448	Nguyễn Thị	Thanh	30/05/1982	Nữ	5				x		
449	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	16/02/1981	Nữ	5				x		
450	Nguyễn Văn	Thanh	24/07/1954	Nam	5	x				x	
451	Trần Hải	Thanh	25/03/1982	Nam	5				x		
452	Lê Văn	Thành	14/02/1985	Nam	5				x		
453	Lê Văn	Thành	29/08/1986	Nam	5				x		
454	Nguyễn Chí	Thành	27/09/1977	Nam	5				x		
455	Nguyễn Trường	Thành	26/02/1983	Nam	5				x		
456	Trần Nguyên	Thành	05/02/1991	Nam	5				x		
457	Hoàng Thị Phương	Thảo	25/05/1992	Nữ	5			x			
458	Nguyễn Thị	Thảo	21/08/1981	Nữ	5				x		
459	Phan Thị Phương	Thảo	23/08/1983	Nữ	5				x		
460	Nguyễn Thế	Thập	05/02/1985	Nam	5				x		
461	Trịnh Đình	Thâu	09/06/1959	Nam	5					x	
462	Đỗ Thị	Thị	27/02/1985	Nữ	5			x			
463	Nguyễn Thị	Thiêm	03/08/1980	Nữ	5				x		
464	Trần Thị	Thiêm	08/11/1980	Nữ	5					x	

465	Nguyễn Công	Thiết	11/09/1985	Nam	5				x		
466	Nguyễn Xuân	Thiết	12/08/1975	Nam	5					x	
467	Chu Tuấn	Thịnh	12/09/1984	Nam	5				x		
468	Nguyễn Đức	Thịnh	22/06/1986	Nam	5			x			
469	Nguyễn Hoàng	Thịnh	16/10/1979	Nam	5					x	
470	Nguyễn Văn	Thịnh	19/11/1987	Nam	5				x		
471	Nguyễn Thị Mai	Thơ	02/07/1983	Nữ	5				x		
472	Nguyễn Văn	Thọ	07/06/1954	Nam	5	x				x	
473	Trần Thị	Thoa	11/08/1981	Nữ	5			x			
474	Mai Thị	Thơm	17/03/1955	Nữ	5	x				x	
475	Nguyễn Mai	Thơm	27/07/1968	Nam	5					x	
476	Nguyễn Chung	Thông	29/10/1983	Nam	5				x		
477	Nguyễn Văn	Thông	14/02/1988	Nam	5			x			
478	Cù Thị Thiên	Thu	14/11/1979	Nữ	5					x	
479	Nguyễn Lê	Thu	04/09/1970	Nữ	5			x			
480	Nguyễn Thị	Thu	24/05/1982	Nữ	5				x		
481	Thiều Thị Phong	Thu	21/05/1984	Nữ	5				x		
482	Trần Thị Nắng	Thu	27/08/1975	Nữ	5	x				x	
483	Vũ Thị Châu	Thu	10/08/1982	Nữ	5			x			
484	Nguyễn Hữu	Thuần	20/09/1957	Nam	5				x		
485	Nguyễn Đình	Thức	05/12/1993	Nam	5			x			
486	Đỗ Trung	Thực	03/11/1988	Nam	5			x			
487	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	28/05/1985	Nữ	5				x		
488	Nguyễn Thị Thu	Thương	11/06/1988	Nữ	5			x			
489	Nguyễn Thị	Thúy	05/09/1966	Nữ	5			x			
490	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	23/04/1993	Nữ	5			x			
491	Phạm Thị Thanh	Thúy	10/08/1986	Nữ	5				x		
492	Hoàng Thị	Thùy	01/10/1991	Nữ	5				x		
493	Lê Thị Minh	Thùy	21/06/1983	Nữ	5				x		
494	Ngô Thị	Thùy	04/10/1982	Nữ	5				x		
495	Bạch Văn	Thùy	05/04/1987	Nam	5				x		
496	Bùi Thanh	Thùy	04/02/1992	Nữ	5			x			
497	Doãn Thu	Thùy	20/06/1984	Nữ	5					x	
498	Mai Thị Thanh	Thùy	11/04/1980	Nữ	5				x		
499	Ngô Phương	Thùy	27/10/1991	Nữ	5			x			
500	Nguyễn Thị	Thùy	14/05/1987	Nữ	5				x		
501	Nguyễn Thị	Thùy	15/10/1973	Nữ	5					x	
502	Nguyễn Thị Bích	Thùy	01/04/1970	Nữ	5	x				x	
503	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	24/05/1970	Nữ	5					x	
504	Nguyễn Thu	Thùy	28/02/1987	Nữ	5				x		
505	Nguyễn Thu	Thùy	22/07/1977	Nữ	5				x		
506	Nguyễn Thu	Thùy	27/09/1983	Nữ	5					x	
507	Phan Thị	Thùy	19/03/1988	Nữ	5				x		
508	Đào Xuân	Tiến	02/10/1982	Nam	5				x		
509	Nguyễn Đình	Tiến	17/10/1978	Nam	5					x	
510	Phan Trọng	Tiến	12/10/1984	Nam	5				x		
511	Nguyễn Bá	Tiếp	26/11/1970	Nam	5					x	
512	Chu Anh	Tiếp	26/12/1975	Nam	5					x	

513	Trần Ngọc	Tiếp	01/11/1988	Nam	5			x			
514	Phạm Thị	Toan	15/04/1991	Nữ	5			x			
515	Trần Văn	Toàn	21/02/1967	Nam	5					x	
516	Nguyễn Công	Toàn	14/12/1982	Nam	5				x		
517	Vũ Đình	Tôn	30/12/1958	Nam	5	x				x	
518	Đình Văn	Tông	20/02/1987	Nam	5			x			
519	Vũ Thị Thu	Trà	15/02/1984	Nữ	5				x		
520	Nguyễn Xuân	Trạch	29/09/1958	Nam	5		x			x	
521	Dương Huyền	Trang	16/05/1983	Nữ	5				x		
522	Hồ Thu	Trang	04/11/1994	Nữ	5			x			
523	Nguyễn Thị	Trang	16/11/1982	Nữ	5					x	
524	Nguyễn Thị Thu	Trang	20/05/1987	Nữ	5				x		
525	Nguyễn Thị Vân	Trang	29/01/1978	Nữ	5				x		
526	Phạm Hồng	Trang	29/10/1981	Nữ	5				x		
527	Phạm Thị Huyền	Trang	31/05/1988	Nữ	5				x		
528	Trần Thị Thu	Trang	17/12/1984	Nữ	5			x			
529	Trịnh Thị	Trang	07/02/1987	Nữ	5				x		
530	Bùi Hải	Triều	13/05/1953	Nam	5	x				x	
531	Nguyễn Linh	Trung	29/08/1992	Nam	5			x			
532	Nguyễn Thành	Trung	10/02/1985	Nam	5				x		
533	Ninh Xuân	Trung	18/09/1986	Nam	5			x			
534	Lê Văn	Trường	26/01/1985	Nam	5				x		
535	Nguyễn Đức	Trường	26/03/1983	Nam	5				x		
536	Nguyễn Xuân	Trường	22/11/1973	Nam	5					x	
537	Nguyễn Xuân	Trường	16/08/1973	Nam	5					x	
538	Nguyễn Trọng	Tú	17/06/1979	Nam	5				x		
539	Tạ Thị Thanh	Tú	19/10/1985	Nữ	5			x			
540	Phạm Quang	Tuân	08/11/1980	Nam	5				x		
541	Phạm Văn	Tuân	20/12/1981	Nam	5				x		
542	Bùi Quang	Tuấn	02/08/1959	Nam	5	x				x	
543	Hoàng Anh	Tuấn	30/10/1983	Nam	5				x		
544	Nguyễn Anh	Tuấn	06/12/1992	Nam	5			x			
545	Nguyễn Ngọc	Tuấn	21/03/1976	Nam	5					x	
546	Nguyễn Thanh	Tuấn	14/07/1982	Nam	5					x	
547	Tổng Ngọc	Tuấn	05/07/1962	Nam	5					x	
548	Trần Anh	Tuấn	14/11/1974	Nam	5					x	
549	Mai Văn	Tùng	06/03/1991	Nam	5			x			
550	Nguyễn Đức	Tùng	08/03/1979	Nam	5					x	
551	Nguyễn Thanh	Tùng	09/11/1983	Nam	5				x		
552	Phan Thanh	Tùng	20/11/1987	Nam	5			x			
553	Ngô Thị Hồng	Tươi	01/08/1977	Nữ	5					x	
554	Nguyễn Mạnh	Tường	02/01/1982	Nam	5				x		
555	Nguyễn Văn	Tuyến	23/02/1986	Nam	5			x			
556	Lê Thị Thanh	Tuyến	06/11/1990	Nữ	5			x			
557	Trần ánh	Tuyết	04/06/1982	Nữ	5				x		
558	Ngô Quang	Uớc	15/02/1983	Nam	5				x		
559	Dương Thị Hồng	Vân	04/06/1980	Nữ	5			x			
560	Lê Thị Hồng	Vân	18/03/1983	Nữ	5			x			

561	Kim Văn	Vạn	27/01/1972	Nam	5					x	
562	Nguyễn Văn	Viên	05/04/1954	Nam	5	x				x	
563	Hồ Minh	Việt	01/02/1985	Nam	5			x			
564	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1993	Nam	5			x			
565	Nguyễn Đình	Vinh	30/08/1955	Nam	5					x	
566	Nguyễn Thị	Vinh	07/08/1984	Nữ	5				x		
567	Lương Văn	Vượt	20/02/1956	Nam	5	x				x	
568	Nguyễn Xuân	Xanh	30/11/1980	Nam	5				x		
569	Nguyễn Thị	Xuân	06/10/1987	Nữ	5				x		
570	Phạm Thị	Xuân	14/06/1989	Nữ	5			x			
571	Vũ Thị	Xuân	27/08/1984	Nữ	5				x		
572	Đoàn Thị	Yến	17/12/1991	Nữ	5			x			
573	Nguyễn Thị	Yến	05/01/1984	Nữ	5			x			
574	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	25/12/1981	Nữ	5				x		
575	Phạm Thị	Yến	05/04/1972	Nữ	5				x		
576	Tạ Thị Hải	Yến	19/02/1993	Nữ	5			x			
	Cộng nhóm 5					61	5	147	257	172	
1	Nguyễn Đức	Anh	10/04/1986	Nam	7				x		
2	Nguyễn Thị Lan	Anh	23/10/1985	Nữ	7				x		
3	Nguyễn Thị Vân	Anh	03/06/1979	Nữ	7			x			
4	Nguyễn Tuấn	Anh	01/06/1978	Nam	7				x		
5	Trương Thị Cẩm	Anh	14/09/1990	Nữ	7				x		
6	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1988	Nam	7			x			
7	Nguyễn Khắc Việt	Ba	04/06/1987	Nam	7				x		
8	Võ Thị Ngọc	Bích	02/03/1962	Nữ	7			x			
9	Vũ Thanh	Biển	14/08/1990	Nam	7			x			
10	Nguyễn Thanh	Bình	07/11/1980	Nữ	7			x			
11	Lê Khắc	Bộ	05/06/1972	Nam	7				x		
12	Nguyễn Thị Huyền	Châm	01/07/1987	Nữ	7				x		
13	Phạm Minh	Chính	08/05/1983	Nam	7				x		
14	Trần Thế	Cường	12/11/1987	Nam	7				x		
15	Lương Thị	Dân	11/09/1984	Nữ	7			x			
16	Nguyễn Thị	Diễn	15/06/1973	Nữ	7					x	
17	Nguyễn Anh	Đức	08/07/1989	Nam	7			x			
18	Nguyễn Minh	Đức	17/10/1992	Nam	7				x		
19	Nguyễn Xuân	Đức	18/04/1989	Nam	7			x			
20	Trần Văn	Đức	01/03/1953	Nam	7					x	
21	Ngô Thị Phương	Dung	22/07/1992	Nữ	7			x			
22	Lê Thị	Giang	19/01/1973	Nữ	7					x	
23	Phạm Quý	Giang	10/10/1983	Nam	7					x	
24	Trần Hương	Giang	12/10/1991	Nữ	7			x			
25	Dương Nam	Hà	09/05/1985	Nam	7				x		
26	Lê Ngân	Hà	06/01/1994	Nữ	7			x			
27	Ngô Thị	Hà	19/12/1987	Nữ	7				x		
28	Nguyễn Thị Cẩm	Hà	10/02/1988	Nữ	7			x			
29	Nguyễn Thị Thu	Hà	17/09/1976	Nữ	7				x		
30	Phạm Thị Thu	Hà	05/09/1991	Nữ	7			x			
31	Ngô Minh	Hải	27/10/1983	Nam	7				x		

32	Trần Thị	Hải	04/03/1987	Nữ	7				x		
33	Nguyễn Thị	Hằng	16/06/1993	Nữ	7			x			
34	Phạm Thảo	Hằng	22/12/1992	Nữ	7			x			
35	Bùi Nguyên	Hạnh	18/11/1986	Nam	7				x		
36	Đỗ Thị Đức	Hạnh	20/01/1973	Nữ	7					x	
37	Đoàn Bích	Hạnh	20/10/1987	Nữ	7				x		
38	Phạm Thị	Hạnh	21/09/1989	Nữ	7			x			
39	Nguyễn Thị Thu	Hiền	14/10/1980	Nữ	7					x	
40	Trần Thị Thu	Hiền	03/02/1989	Nữ	7				x		
41	Đỗ Tài	Hiền	01/06/1983	Nam	7				x		
42	Bùi Thị Khánh	Hòa	01/06/1989	Nữ	7				x		
43	Nguyễn Thọ	Hoàng	22/11/1984	Nam	7			x			
44	Nguyễn Quang	Học	03/12/1961	Nam	7	x				x	
45	Nguyễn Đức	Hùng	16/10/1980	Nam	7				x		
46	Phạm Văn	Hùng	17/06/1963	Nam	7	x				x	
47	Trần Duy	Hung	07/12/1989	Nam	7			x			
48	Giang	Hương	25/10/1983	Nữ	7				x		
49	Nguyễn Nhị	Hương	02/12/1983	Nữ	7				x		
50	Nguyễn Thị Thu	Hương	29/10/1981	Nữ	7				x		
51	Trần Thanh	Hương	25/08/1986	Nữ	7				x		
52	Trần Thị	Hương	19/02/1989	Nữ	7			x			
53	Vũ Thị	Hương	28/12/1984	Nữ	7				x		
54	Vũ Thị Thu	Hương	18/11/1991	Nữ	7			x			
55	Lê Ngọc	Hướng	28/04/1970	Nam	7					x	
56	Hoàng Lê	Hường	24/06/1984	Nữ	7			x			
57	Nguyễn Thị	Hường	06/10/1990	Nữ	7			x			
58	Ngô Văn	Hường	05/11/1988	Nam	7			x			
59	Nguyễn Đức	Hường	03/05/1986	Nam	7			x			
60	Mai Tiến	Huy	02/11/1991	Nam	7				x		
61	Nguyễn Quang	Huy	24/02/1993	Nam	7			x			
62	Nguyễn Thị	Huyền	02/11/1989	Nữ	7			x			
63	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/10/1981	Nữ	7				x		
64	Phan Thị Thanh	Huyền	09/06/1977	Nữ	7					x	
65	Nguyễn Hữu	Khánh	23/11/1975	Nam	7					x	
66	Nguyễn Thị Minh	Khuê	19/05/1985	Nữ	7				x		
67	Phan Văn	Khuê	20/03/1977	Nam	7				x		
68	Bùi Thị	Là	31/03/1980	Nữ	7				x		
69	Lê Thị Hồng	Lam	10/06/1980	Nữ	7				x		
70	Đỗ Trường	Lâm	13/08/1979	Nam	7				x		
71	Hà Thị	Lan	23/09/1975	Nữ	7				x		
72	Vũ Thị Mai	Liên	25/06/1987	Nữ	7				x		
73	Đỗ Thị	Loan	09/07/1987	Nữ	7				x		
74	Nguyễn Đức	Lộc	07/08/1984	Nam	7				x		
75	Nguyễn Thị	Lý	03/07/1987	Nữ	7				x		
76	Đồng Thanh	Mai	02/09/1988	Nữ	7			x			
77	Trần Thị Tuyết	Mai	22/03/1986	Nữ	7				x		
78	Mai Văn	Minh	30/10/1987	Nam	7				x		
79	Nguyễn Ngọc	Minh	05/08/1993	Nam	7			x			

80	Phạm Phương	Nam	15/07/1966	Nam	7					x	
81	Nguyễn Khắc	Năng	09/04/1984	Nam	7				x		
82	Nguyễn Thị Dương	Nga	07/04/1976	Nữ	7					x	
83	Nghiêm Hồng	Ngân	31/08/1993	Nữ	7			x			
84	Nguyễn Hữu	Ngoan	04/05/1952	Nam	7	x				x	
85	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	12/02/1965	Nữ	7				x		
86	Tô Thế	Nguyên	19/03/1977	Nam	7					x	
87	Đỗ Văn	Nhạ	20/05/1973	Nam	7					x	
88	Nguyễn Hữu	Nhuân	27/05/1977	Nam	7					x	
89	Thái Thị	Nhung	05/10/1986	Nữ	7				x		
90	Hồ Ngọc	Ninh	02/09/1982	Nam	7					x	
91	Phan Thành	Nội	01/07/1984	Nam	7				x		
92	Quyền Thị Lan	Phương	22/03/1980	Nữ	7				x		
93	Trần Trọng	Phương	13/11/1973	Nam	7					x	
94	Nguyễn Văn	Quân	25/08/1972	Nam	7					x	
95	Bùi Văn	Quang	27/03/1988	Nam	7			x			
96	Nguyễn Thị Kim	Quốc	30/08/1976	Nữ	7				x		
97	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	05/12/1983	Nữ	7				x		
98	Nguyễn Tuấn	Sơn	11/04/1962	Nam	7	x				x	
99	Đỗ Thị	Tám	17/04/1974	Nữ	7	x				x	
100	Ngô Thị Thanh	Tâm	20/03/1966	Nữ	7				x		
101	Nguyễn Thị Minh	Tâm	27/08/1976	Nữ	7				x		
102	Phan Xuân	Tân	23/04/1991	Nam	7				x		
103	Dinh Văn	Thắng	09/10/1988	Nam	7				x		
104	Nguyễn Tất	Thắng	01/09/1969	Nam	7					x	
105	Nguyễn Khắc	Thanh	15/08/1985	Nam	7				x		
106	Ngô Trung	Thành	07/10/1977	Nam	7				x		
107	Nguyễn Quốc	Thành	03/02/1986	Nam	7				x		
108	Nguyễn Văn	Thao	09/07/1992	Nam	7			x			
109	Trần Đình	Thao	03/06/1958	Nam	7	x				x	
110	Nguyễn Khắc	Thời	24/10/1954	Nam	7	x				x	
111	Nguyễn Thị Lập	Thu	14/01/1981	Nữ	7				x		
112	Nguyễn Thị Minh	Thu	15/07/1977	Nữ	7				x		
113	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	12/10/1986	Nữ	7				x		
114	Trần Thị Hoài	Thu	15/01/1990	Nữ	7			x			
115	Vũ Thị	Thu	15/08/1987	Nữ	7				x		
116	Ngô Thị	Thuận	20/11/1955	Nữ	7	x				x	
117	Nguyễn Đức	Thuận	26/03/1987	Nam	7				x		
118	Bùi Phương	Thúy	12/07/1989	Nữ	7			x			
119	Đoàn Thanh	Thủy	20/09/1987	Nữ	7				x		
120	Nguyễn Thị	Thủy	05/05/1990	Nữ	7			x			
121	Nguyễn Thị Thu	Thủy	05/08/1964	Nữ	7					x	
122	Hồ Thị Lam	Trà	23/01/1964	Nữ	7	x				x	
123	Nguyễn Thanh	Trà	10/07/1954	Nam	7	x				x	
124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	16/06/1987	Nữ	7			x			
125	Trần Thu	Trang	12/08/1987	Nữ	7			x			
126	Trần Đức	Trí	10/02/1980	Nam	7				x		
127	Nguyễn Đình	Trung	12/01/1983	Nam	7				x		

128	Nguyễn Văn	Tuyển	01/10/1989	Nam	7				x		
129	Phạm Văn	Vân	20/03/1972	Nam	7					x	
130	Bùi Lê	Vinh	07/06/1980	Nam	7					x	
131	Nguyễn Ngọc	Vinh	22/02/1969	Nam	7				x		
132	Trần Quốc	Vinh	15/03/1972	Nam	7					x	
133	Lê Thị Long	Vỹ	05/08/1976	Nữ	7					x	
134	Phạm Thị Thanh	Xuân	04/02/1985	Nữ	7				x		
135	Vũ Khắc	Xuân	24/06/1990	Nam	7			x			
136	Trần Thị	Yên	02/09/1988	Nữ	7			x			
	Cộng nhóm 7					10	0	38	65	33	
1	Đoàn Thị Thuý	ái	25/01/1979	Nữ	chung				x		
2	Phạm Văn	Anh	27/08/1990	Nữ	chung			x			
3	Trịnh Thị Ngọc	Anh	18/12/1972	Nữ	chung				x		
4	Ngọc Minh	Châu	16/08/1979	Nữ	chung				x		
5	Nguyễn Xuân	Cử	08/03/1974	Nam	chung				x		
6	Dương Đức	Đại	18/10/1984	Nam	chung				x		
7	Phạm Quốc	Đạt	08/03/1988	Nam	chung				x		
8	Phan Thị	Điều	27/10/1974	Nữ	chung				x		
9	Nguyễn Văn	Định	16/01/1953	Nam	chung	x				x	
10	Trần Đình	Đông	24/08/1955	Nam	chung					x	
11	Lê Trọng	Động	05/10/1985	Nam	chung			x			
12	Nguyễn Hữu	Du	23/02/1985	Nam	chung				x		
13	Trần Khánh	Dư	24/07/1979	Nam	chung				x		
14	Lê Thị	Dung	01/09/1990	Nữ	chung			x			
15	Nguyễn Thùy	Dung	31/07/1990	Nữ	chung				x		
16	Cao Hùng	Dũng	23/12/1972	Nam	chung				x		
17	Lê Văn	Dũng	28/10/1983	Nam	chung				x		
18	Nguyễn Đắc	Dũng	08/05/1976	Nam	chung				x		
19	Trần Trung	Dũng	24/04/1986	Nam	chung				x		
20	Cao Trường	Giang	22/06/1988	Nam	chung			x			
21	Hoàng Thị Thanh	Giang	23/07/1981	Nữ	chung				x		
22	Vũ Thị Thu	Giang	08/10/1985	Nữ	chung				x		
23	Tạ Quang	Giảng	09/09/1976	Nam	chung				x		
24	Đồng Huy	Giới	01/02/1972	Nam	chung					x	
25	Tô Thái	Hà	28/08/1988	Nam	chung				x		
26	Vũ Hải	Hà	14/08/1982	Nữ	chung				x		
27	Vũ Thị Thu	Hà	10/09/1979	Nữ	chung				x		
28	Nguyễn Hữu	Hải	19/06/1987	Nam	chung				x		
29	Trần Thanh	Hải	22/08/1971	Nam	chung				x		
30	Nguyễn Thuý	Hằng	03/02/1985	Nữ	chung				x		
31	Nguyễn Thế	Hạnh	13/10/1987	Nam	chung				x		
32	Đỗ Thị	Hạnh	30/09/1981	Nữ	chung				x		
33	Lê Thị	Hạnh	21/01/1987	Nữ	chung				x		
34	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	01/03/1982	Nữ	chung					x	
35	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	01/10/1981	Nữ	chung				x		
36	Nguyễn Thị Thuý	Hạnh	03/08/1973	Nữ	chung					x	
37	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	03/07/1979	Nữ	chung				x		
38	Nguyễn Văn	Hạnh	20/03/1983	Nam	chung					x	

39	Trương Thị Thu	Hạnh	20/12/1975	Nữ	chung				x		
40	Nguyễn Thanh	Hào	16/03/1986	Nam	chung				x		
41	Trần Văn	Hậu	17/11/1982	Nam	chung				x		
42	Nguyễn Thị	Hiển	30/09/1985	Nữ	chung				x		
43	Nguyễn Tiến	Hiển	11/09/1981	Nam	chung					x	
44	Hoàng	Hiệp	06/09/1977	Nam	chung					x	
45	Lương Thanh	Hoa	15/04/1986	Nữ	chung				x		
46	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	06/01/1979	Nữ	chung			x			
47	Nguyễn Thị	Hoài	19/07/1991	Nữ	chung			x			
48	Đặng Đức	Hoàn	10/10/1982	Nam	chung					x	
49	Đỗ Thị	Huệ	16/12/1975	Nữ	chung				x		
50	Lê Văn	Hùng	14/11/1978	Nam	chung				x		
51	Hoàng Văn	Hung	23/10/1958	Nam	chung				x		
52	Bùi Thị Thu	Hương	26/10/1977	Nữ	chung					x	
53	Đỗ Thị Kim	Hương	04/11/1984	Nữ	chung				x		
54	Lê Thị Thu	Hương	29/01/1986	Nữ	chung				x		
55	Nguyễn Hoàng	Huy	28/10/1979	Nam	chung					x	
56	Đào Thu	Huyền	10/07/1982	Nữ	chung					x	
57	Nguyễn Thị	Huyền	28/03/1987	Nữ	chung				x		
58	Nguyễn Thị	Huyền	10/01/1988	Nữ	chung				x		
59	Vũ Thị	Huyền	14/08/1981	Nữ	chung					x	
60	Nguyễn Ngọc	Kiên	24/04/1977	Nam	chung				x		
61	Nguyễn Trọng	Kương	07/02/1981	Nam	chung				x		
62	Lê Thị Kim	Lan	09/10/1979	Nữ	chung				x		
63	Nguyễn Thị	Lan	15/03/1986	Nữ	chung				x		
64	Nguyễn Thị Thúy	Lan	13/08/1989	Nữ	chung			x			
65	Phạm Hương	Lan	05/10/1985	Nữ	chung			x			
66	Lê Thị Mai	Linh	22/02/1990	Nữ	chung			x			
67	Nguyễn Thị Hồng	Linh	07/06/1958	Nữ	chung					x	
68	Trần Thị	Mai	24/04/1976	Nữ	chung				x		
69	Phí Thị Cẩm	Miễn	29/06/1984	Nữ	chung				x		
70	Nguyễn Thị Thanh	Minh	26/03/1974	Nữ	chung				x		
71	Hán Thị Phương	Nga	06/03/1984	Nữ	chung				x		
72	Phạm Việt	Nga	02/05/1979	Nữ	chung					x	
73	Lê Thị	Ngân	08/11/1960	Nữ	chung					x	
74	Nguyễn Thị	Ngân	17/04/1974	Nữ	chung				x		
75	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	26/06/1992	Nữ	chung			x			
76	Nguyễn Thị	Phương	21/11/1976	Nữ	chung				x		
77	Trần Thanh	Phương	20/07/1987	Nữ	chung			x			
78	Lương Thị	Phượng	12/05/1989	Nữ	chung				x		
79	Lương Minh	Quân	30/10/1983	Nam	chung				x		
80	Nguyễn Văn	Quảng	21/10/1979	Nam	chung				x		
81	Phan Trung	Quý	10/08/1954	Nam	chung					x	
82	Trần Đức	Quỳnh	30/09/1981	Nam	chung					x	
83	Phan Quang	Sáng	27/12/1981	Nam	chung					x	
84	Nguyễn Thị	Sơn	09/09/1983	Nữ	chung				x		
85	Nguyễn Trường	Sơn	03/07/1952	Nam	chung	x				x	
86	Trần Văn	Tác	29/07/1959	Nam	chung				x		

87	Nguyễn Thị Minh	Tâm	04/10/1979	Nữ	chung				x		
88	Chu Thị	Thanh	19/06/1990	Nữ	chung			x			
89	Lê Thị Kim	Thanh	10/03/1974	Nữ	chung				x		
90	Nguyễn Hà	Thanh	13/12/1982	Nữ	chung				x		
91	Nguyễn Thị	Thanh	12/11/1985	Nữ	chung				x		
92	Trần Lê	Thanh	05/11/1968	Nam	chung					x	
93	Thân Ngọc	Thành	20/03/1987	Nam	chung			x			
94	Lê Phương	Thảo	04/11/1986	Nữ	chung				x		
95	Nguyễn Xuân	Thảo	28/10/1982	Nam	chung				x		
96	Nguyễn Đăng	Thiện	18/02/1966	Nam	chung				x		
97	Bùi Thị	Thu	26/07/1976	Nữ	chung				x		
98	Ngô Thị	Thương	30/07/1986	Nữ	chung				x		
99	Dương Thị	Thúy	28/08/1988	Nữ	chung			x			
100	Lê Thị Diệu	Thủy	23/06/1985	Nữ	chung				x		
101	Nguyễn Thị Bích	Thủy	01/11/1982	Nữ	chung				x		
102	Nguyễn Văn	Toán	07/03/1977	Nam	chung				x		
103	Bùi Thị Thu	Trang	10/04/1985	Nữ	chung					x	
104	Đào Quang	Trung	15/12/1985	Nam	chung				x		
105	Đỗ Thành	Trung	28/06/1990	Nam	chung			x			
106	Nguyễn Tiến	Tuân	16/07/1990	Nam	chung				x		
107	Nguyễn Anh	Tuân	17/08/1989	Nam	chung			x			
108	Vũ Văn	Tuân	10/04/1973	Nam	chung				x		
109	Bùi Nguyên	Viễn	25/08/1958	Nam	chung			x			
110	Lê Thị	Xuân	25/12/1981	Nữ	chung				x		
111	Đào Hải	Yến	10/09/1984	Nữ	chung				x		
112	Hà Thị	Yến	12/02/1981	Nữ	chung				x		
113	Hà Thị Hồng	Yến	21/11/1984	Nữ	chung				x		
114	Lê Thị	Yến	01/06/1982	Nữ	chung				x		
Cộng nhóm chung						2	0	17	75	22	
Tổng cộng toàn HV						88	8	227	490	284	0

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Thị Lan

Số: **916** / TB-HVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2017
ĐỢT XÉT TUYỂN BỔ SUNG LẦN 1

Căn cứ Quy chế tuyển sinh hiện hành và Đề án xét tuyển bổ sung lần 1, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Học viện) thông báo thông tin đợt xét tuyển bổ sung 1 như sau:

1. Phương thức tuyển sinh:

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 để xét tuyển (50% chỉ tiêu tuyển sinh bổ sung)

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập bậc THPT (học bạ) để xét tuyển (50% chỉ tiêu tuyển sinh bổ sung). Ưu tiên các thí sinh đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo (có tổng điểm tổ hợp xét tuyển $\geq 15,5$ đối với học sinh phổ thông khu vực 3).

2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT bổ sung

a) Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG năm 2017 (đối với học sinh phổ thông khu vực 3)

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT đối với HSPT, khu vực 3
1	Bảo vệ thực vật	52620112	6	A00	A01	B00	D01	17.25
2	Chăn nuôi	52620105	108	A00	A01	B00	D01	17.00
3	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	6	A00	A01	B00	D01	19.75
4	Công nghệ sinh học	52420201	35	A00	A01	B00	D08	20.00
5	Công nghệ thông tin	52480201	11	A00	A01	D01	C01	18.75
6	Kế toán	52340301	21	A00	A01	D01	C01	18.00
7	Khoa học cây trồng	52620110	30	A00	A01	B00	D01	16.25
8	Khoa học môi trường	52440301	91	A00	A01	B00	D01	15.50

9	Kinh doanh nông nghiệp	52620114	3	A00	A01	B00	D01	16.25
10	Kinh tế	52310101	49	A00	A01	B00	D01	16.00
11	Kinh tế nông nghiệp	52620115	23	A00	A01	B00	D01	15.50
12	Kỹ thuật cơ khí	52520103	15	A00	A01	D01	C01	16.25
13	Kỹ thuật điện, điện tử	52520201	6	A00	A01	D01	C01	16.25
14	Ngôn ngữ Anh	52220201	5	D01	A01	D07	D08	19.50
15	Nông nghiệp	52620101	12	A00	A01	B00	D01	17.00
16	Nuôi trồng thủy sản	52620301	12	A00	A01	B00	D01	15.50
17	Phát triển nông thôn	52620116	19	A00	A01	B00	D01	15.50
18	Quản lý đất đai	52850103	81	A00	A01	B00	D01	16.00
19	Quản trị kinh doanh	52340101	28	A00	A01	B00	D01	18.00
20	Thủ y	52640101	101	A00	A01	B00	D01	19.75
21	Xã hội học	52310301	27	A00	A01	C00	D01	20.25
Tổng			689					

b) Phương thức xét tuyển 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học bậc THPT (học bạ)

- Ngành tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4	Điểm nhận hồ sơ ĐKXT
1	Bảo vệ thực vật	52620112	6	A00	A01	B00	D01	15.00
2	Chăn nuôi	52620105	108	A00	A01	B00	D01	15.00
3	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	6	A00	A01	B00	D01	15.00
4	Công nghệ sinh học	52420201	35	A00	A01	B00	D08	15.00
5	Công nghệ thông tin	52480201	11	A00	A01	D01	C01	15.00
6	Kế toán	52340301	21	A00	A01	D01	C01	15.00
7	Khoa học cây trồng	52620110	30	A00	A01	B00	D01	15.00
8	Khoa học môi trường	52440301	91	A00	A01	B00	D01	15.00
9	Kinh doanh nông nghiệp	52620114	3	A00	A01	B00	D01	15.00
10	Kinh tế	52310101	49	A00	A01	B00	D01	15.00
11	Kinh tế nông nghiệp	52620115	23	A00	A01	B00	D01	15.00
12	Kỹ thuật cơ khí	52520103	15	A00	A01	D01	C01	15.00
13	Kỹ thuật điện, điện tử	52520201	6	A00	A01	D01	C01	15.00
14	Ngôn ngữ Anh	52220201	5	D01	A01	D07	D08	15.00

15	Nông nghiệp	52620101	12	A00	A01	B00	D01	15.00
16	Nuôi trồng thủy sản	52620301	12	A00	A01	B00	D01	15.00
17	Phát triển nông thôn	52620116	19	A00	A01	B00	D01	15.00
18	Quản lý đất đai	52850103	81	A00	A01	B00	D01	15.00
19	Quản trị kinh doanh	52340101	28	A00	A01	B00	D01	15.00
20	Thủ y	52640101	101	A00	A01	B00	D01	15.00
21	Xã hội học	52310301	27	A00	A01	C00	D01	15.00
Tổng			689					

- Điểm trúng tuyển theo ngành đào tạo.
 - Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển là 0 (không).
 - Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1, 0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,5 điểm.
- Thí sinh đạt mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển đại học đợt bổ sung lần 1 nêu trên, nếu có nguyện vọng học tập cần nộp hồ sơ xét tuyển về Học viện ***trước 17 giờ 00 ngày 21/8/2017*** (tính theo đầu bưu điện nếu nộp bằng thư chuyển phát nhanh) theo một trong hai phương thức:
- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (tầng 1, Nhà hành chính).
 - Chuyển phát nhanh qua hệ thống bưu điện về địa chỉ: Ban quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội);

Hồ sơ xét tuyển đợt 2 gồm có:

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG

- Phiếu đăng ký xét tuyển DH đợt bổ sung lần 1 (theo mẫu đính kèm);
- Bản photocopy giấy chứng nhận Kết quả thi THPT quốc gia năm 2017
- Phong bì thư đã dán tem và ghi họ tên, địa chỉ người nhận giấy báo trúng tuyển (nếu thí sinh trúng tuyển);

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học bậc THPT (Học bạ)

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Học viện (theo mẫu đính kèm)

- Bảng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2017;
 - Học bạ THPT (bản sao công chứng);
 - 01 phong bì đã dán tem ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Học viện thông báo kết quả;
 - 02 ảnh cỡ 4x6 chụp trong vòng 6 tháng;
 - Bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2017;
 - Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
9. *Lệ phí xét tuyển*: theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo : 30.000 đồng/1 nguyên vọng
10. *Học phí*: theo quy định hiện hành của Học viện (*file đính kèm*).

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017.
GIÂM ĐỐC



BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **931** /HVN-QLĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2017

V/v điều chỉnh Đề án xét tuyển đại học hệ
chính quy bổ sung lần 1 năm 2017

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Học viện) đã nhận được công văn số 3424/BGDĐT-GDĐH ngày 07/08/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo (GDĐT) về việc kết quả thí sinh xác nhận nhập học Đại học, CĐSP và thông tin xét tuyển bổ sung. Học viện đã gửi công văn số 904/HVN-QLĐT, ngày 08/08/2017 về việc báo cáo kết quả xác nhận nhập học đại học và thông tin xét tuyển bổ sung kèm theo Báo cáo số 905/BC-HVN, ngày 08/08/2017 về Thông tin tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2017 đợt xét tuyển bổ sung lần thứ 1 (từ ngày 13/8 đến 21/8/2017) của Giám đốc Học viện. Tuy nhiên, Báo cáo số 905/BC-HVN, ngày 08/08/2017 về Thông tin tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2017 đợt xét tuyển bổ sung lần 1 có một số điểm chưa phù hợp.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam xin báo cáo Bộ GDĐT về việc điều chỉnh một số thông tin tuyển sinh đại học trong Đề án xét tuyển bổ sung lần 1 theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*Đề án xét tuyển bổ sung đã được điều chỉnh kèm theo*). Học viện thực hiện thông báo công khai Đề án xét tuyển bổ sung lần 1 trên trang thông tin điện tử của Học viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác theo đúng quy định của Bộ GDĐT.

Kính mong nhận được sự quan tâm và tạo điều kiện của Quý Bộ.

Học viện Nông nghiệp Việt Nam xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPHV, QLĐT.



Nguyễn Thị Lan

Số: **931** / BC-HVN

Hà Nội, ngày **11** tháng 08 năm 2017

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2017
ĐỢT XÉT TUYỂN BỔ SUNG LẦN 1 (TỪ NGÀY 13/8 ĐẾN 21/8/2017)

1. Đối tượng tuyển sinh là những người đã tốt nghiệp: Trung học phổ thông; Bổ túc văn hóa trung học; Trung học chuyên nghiệp; Cao đẳng; Cao đẳng nghề (Trường hợp người tốt nghiệp cao đẳng nghề nhưng chưa có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước;

3. Phương thức tuyển sinh:

Phương thức 1: Sử dụng kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2017 để xét tuyển (50% chỉ tiêu tuyển sinh bổ sung)

Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập bậc THPT (học bạ) để xét tuyển (50% chỉ tiêu tuyển sinh bổ sung). Ưu tiên các thí sinh đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo (có tổng điểm thi THPTQG năm 2017 của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển $\geq 15,5$ đối với học sinh phổ thông khu vực 3).

4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:* Theo ngành đào tạo, cụ thể như sau:

Ký hiệu trường	Tên trường/ Trình độ/Ngành học	Mã ngành/ nhóm ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Tổng chỉ tiêu TS năm 2017	Số thí sinh đã xác nhận nhập học			Chỉ tiêu xét tuyển bổ sung lần 1		
					Tổng cộng	Trong đó theo		Tổng XITBS đợt...	Trong đó theo	
						Kết quả thi THPTQG	Phương thức khác		Kết quả thi THPT QG	Phương thức khác
HVN	Học viện Nông nghiệp Việt Nam									
	Các ngành đào tạo đại học:									
	Bảo vệ thực vật	52620112	A00, A01, B00, D01	85	74	74		12	6	6
	Chăn nuôi	52620105	A00, A01, B00, D01	480	264	264		216	108	108

	Công thôn	52510210	A00, A01, D01, C01	25	0	0		0	0	0
	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	A00, A01, B00, D01	50	39	39		12	6	6
	Công nghệ sau thu hoạch	52540104	A00, A01, B00, D01	70	71	71		0	0	0
	Công nghệ sinh học	52420201	A00, A01, B00, D08	320	250	250		70	35	35
	Công nghệ thông tin	52480201	A00, A01, D01, C01	125	104	104		22	11	11
	Công nghệ thực phẩm	52540101	A00, A01, B00, D01	320	324	324		0	0	0
	Kế toán	52340301	A00, A01, D01, C01	350	309	309		42	21	21
	Khoa học cây trồng	52620110	A00, A01, B00, D01	235	175	175		60	30	30
	Khoa học đất	52440306	A00, A01, B00, D01	30	0	0		0	0	0
	Khoa học môi trường	52440301	A00, A01, B00, D01	280	99	99		182	91	91
	Kinh doanh nông nghiệp	52620114	A00, A01, B00, D01	25	20	20		6	3	3
	Kinh tế	52310101	A00, A01, B00, D01	350	252	252		98	49	49
	Kinh tế nông nghiệp	52620115	A00, A01, B00, D01	135	90	90		46	23	23
	Kỹ thuật cơ khí	52520103	A00, A01, D01, C01	95	66	66		30	15	15
	Kỹ thuật điện, điện tử	52520201	A00, A01, D01, C01	135	124	124		12	6	6
	Kỹ thuật tài nguyên nước	52580212	A00, A01, B00, D01	25	0	0		0	0	0
	Ngôn ngữ Anh	52220201	D01, A01, D07, D08	50	41	41		10	5	5
	Nông nghiệp	52620101	A00, A01, B00, D01	50	26	26		24	12	12
	Nuôi trồng thủy sản	52620301	A00, A01, B00, D01	55	31	31		24	12	12
	Phát triển nông thôn	52620116	A00, A01, B00, D01	60	23	23		38	19	19
	Quản lý đất đai	52850103	A00, A01, B00, D01	300	138	138		162	81	81
	Quản trị kinh doanh	52340101	A00, A01, B00, D01	150	95	95		56	28	28
	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	52140215	A00, A01, B00, D01	30	0	0		0	0	0
	Thủ y	52640101	A00, A01, B00, D01	850	649	649		202	101	101
	Xã hội học	52310301	A00, A01, C00, D01	100	46	46		54	27	27
				4780	3310	3310		1378	689	689

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT bổ sung

a) Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG năm 2017

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4	Điểm nhận hồ sơ ĐKX.T đối với HSP.T, khu vực 3
1	Bảo vệ thực vật	52620112	6	A00	A01	B00	D01	17.25
2	Chăn nuôi	52620105	108	A00	A01	B00	D01	17.00
3	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	6	A00	A01	B00	D01	19.75
4	Công nghệ sinh học	52420201	35	A00	A01	B00	D08	20.00
5	Công nghệ thông tin	52480201	11	A00	A01	D01	C01	18.75
6	Kế toán	52340301	21	A00	A01	D01	C01	18.00
7	Khoa học cây trồng	52620110	30	A00	A01	B00	D01	16.25
8	Khoa học môi trường	52440301	91	A00	A01	B00	D01	15.50
9	Kinh doanh nông nghiệp	52620114	3	A00	A01	B00	D01	16.25
10	Kinh tế	52310101	49	A00	A01	B00	D01	16.00
11	Kinh tế nông nghiệp	52620115	23	A00	A01	B00	D01	15.50
12	Kỹ thuật cơ khí	52520103	15	A00	A01	D01	C01	16.25
13	Kỹ thuật điện, điện tử	52520201	6	A00	A01	D01	C01	16.25
14	Ngôn ngữ Anh	52220201	5	D01	A01	D07	D08	19.50
15	Nông nghiệp	52620101	12	A00	A01	B00	D01	17.00
16	Nuôi trồng thủy sản	52620301	12	A00	A01	B00	D01	15.50
17	Phát triển nông thôn	52620116	19	A00	A01	B00	D01	15.50
18	Quản lý đất đai	52850103	81	A00	A01	B00	D01	16.00
19	Quản trị kinh doanh	52340101	28	A00	A01	B00	D01	18.00
20	Thủ y	52640101	101	A00	A01	B00	D01	19.75
21	Xã hội học	52310301	27	A00	A01	C00	D01	20.25
Tổng			689					

b) Phương thức xét tuyển 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học bậc THPT (học bạ)

• *Ngành tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển, ngưỡng đảm bảo chất lượng*

- Dựa vào kết quả học năm lớp 12 để xét tuyển. Thí sinh phải đạt ngưỡng điểm xét tuyển cụ thể như sau: Tổng điểm của điểm trung bình 3 môn trong tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 18 điểm trở lên;

- Hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Khá trở lên.

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Mã tổ hợp 1	Mã tổ hợp 2	Mã tổ hợp 3	Mã tổ hợp 4
1	Bảo vệ thực vật	52620112	6	A00	A01	B00	D01
2	Chăn nuôi	52620105	108	A00	A01	B00	D01
3	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	52620113	6	A00	A01	B00	D01
4	Công nghệ sinh học	52420201	35	A00	A01	B00	D08
5	Công nghệ thông tin	52480201	11	A00	A01	D01	C01
6	Kế toán	52340301	21	A00	A01	D01	C01
7	Khoa học cây trồng	52620110	30	A00	A01	B00	D01
8	Khoa học môi trường	52440301	91	A00	A01	B00	D01
9	Kinh doanh nông nghiệp	52620114	3	A00	A01	B00	D01
10	Kinh tế	52310101	49	A00	A01	B00	D01
11	Kinh tế nông nghiệp	52620115	23	A00	A01	B00	D01
12	Kỹ thuật cơ khí	52520103	15	A00	A01	D01	C01
13	Kỹ thuật điện, điện tử	52520201	6	A00	A01	D01	C01
14	Ngôn ngữ Anh	52220201	5	D01	A01	D07	D08
15	Nông nghiệp	52620101	12	A00	A01	B00	D01
16	Nuôi trồng thủy sản	52620301	12	A00	A01	B00	D01
17	Phát triển nông thôn	52620116	19	A00	A01	B00	D01
18	Quản lý đất đai	52850103	81	A00	A01	B00	D01
19	Quản trị kinh doanh	52340101	28	A00	A01	B00	D01
20	Thủ y	52640101	101	A00	A01	B00	D01
21	Xã hội học	52310301	27	A00	A01	C00	D01
Tổng			689				

• *Phương pháp xét tuyển:*

- Dựa trên kết quả học tập bậc THPT của thí sinh để xét tuyển cho tất cả các ngành đào tạo đại học theo công thức :

$$\text{Điểm xét tuyển (DXT)} = \text{DM}_1 + \text{DM}_2 + \text{DM}_3$$

Trong đó: DM_1 là điểm trung bình năm lớp 12 của môn thứ nhất trong tổ hợp xét tuyển; DM_2 là điểm trung bình năm lớp 12 của môn thứ ba trong tổ hợp xét tuyển thứ hai trong tổ hợp xét tuyển, DM_3 là điểm trung bình năm lớp 12 của môn thứ ba trong tổ hợp xét tuyển

Điểm ưu tiên (ĐUT): ưu tiên khu vực, đối tượng theo quy định.

- Cách xác định điểm trúng tuyển (DTT):

$$\text{DTT} = \text{DXT} + \text{ĐUT}, \text{ trong đó:}$$

$$\text{DXT} \geq 18.0 \text{ điểm.}$$

ĐUT: Điểm ưu tiên theo quy định hiện hành trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Căn cứ chỉ tiêu dành cho phương thức này để xét tuyển;
- Xếp thứ tự từ trên xuống để xác định điểm trúng tuyển và ưu tiên các thí sinh đạt điểm đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (có tổng điểm thi THPTQG năm 2017 của 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển ≥ 15.5 đối với học sinh phổ thông khu vực 3). Nếu thí sinh đăng ký nhiều nguyện vọng vào các ngành khác nhau cùng đợt xét tuyển, Học viện sẽ xét các nguyện vọng là bình đẳng và trúng tuyển 1 nguyện vọng đối với cùng 1 phương thức xét tuyển

6. Các thông tin cần thiết để thí sinh đăng ký xét tuyển bổ sung

- Điểm trúng tuyển theo ngành đào tạo.
- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển là 0 (không).
- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 điểm và giữa các khu vực kế tiếp là 0,5 điểm.

Thí sinh đạt mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển đại học đợt bổ sung lần 1 nêu trên, nếu có nguyện vọng học tập cần nộp hồ sơ xét tuyển về Học viện trước 17 giờ 00 ngày 21/8/2017 (tính theo dấu bưu điện nếu nộp bằng thư chuyển phát nhanh) theo một trong hai phương thức:

- Trực tiếp tại Ban Quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (tầng 1, Nhà hành chính).
- Chuyển phát nhanh qua hệ thống bưu điện về địa chỉ: Ban quản lý đào tạo, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Thị trấn Trâu Quỳ,

Gia Lâm, Hà Nội);

Hồ sơ xét tuyển đợt 2 gồm có:

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPTQG

- Phiếu đăng ký xét tuyển ĐH đợt bổ sung lần 1 (theo mẫu đính kèm);
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2017;
- Phong bì thư đã dán tem và ghi họ tên, địa chỉ người nhận giấy báo trúng tuyển (nếu thí sinh trúng tuyển);

Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học bậc THPT (Học bạ)

- Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Học viện (theo mẫu đính kèm)

2017;

- Bảng tốt nghiệp THPT (bản sao công chứng) hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2017;
 - Học bạ THPT (bản sao công chứng);
 - 01 phong bì đã dán tem ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Học viện thông báo kết quả;
 - 02 ảnh cỡ 4x6 chụp trong vòng 6 tháng;
 - Bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2017 (nếu có);
 - Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
7. *Tổ chức tuyển sinh*: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo
8. *Chính sách ưu tiên*: Tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
9. *Lệ phí xét tuyển*: theo Quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo : 30.000 VNĐ/1 nguyện vọng
10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm*:

Đơn vị tính: 1000 đ/tháng/sinh viên

Năm học	2016 -	2017 -	2018 -	2019 -	2020 -
	2017	2018	2019	2020	2021
Ngành					
Nông, Lâm, Thủy sản	730 (14,1)	840 (15,1)	980 (16,7)	1160 (18,4)	1390 (19,8)
Khoa học xã hội (Kinh tế, Quản lý, Kế toán, Quản trị kinh doanh, ...)	745 (16,4)	865 (16,1)	1020 (17,9)	1220 (19,6)	1480 (21,3)
Công nghệ (Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, ...)	880 (16,4)	1030 (17,0)	1220 (18,4)	1470 (20,5)	1800 (22,4)
Thú y	1082 (16,4)	1280 (18,3)	1530 (19,5)	1860 (21,6)	2290 (23,1)

Ghi chú: Số liệu ghi trong ngoặc là mức tăng học phí so với năm học trước (%)

Năm học được tính 10 tháng

Dự kiến ngành Nông, Lâm, thủy sản được hỗ trợ học phí từ năm 2018-2021

11. Các nội dung khác (không trái quy định):

- Căn cứ điểm trúng tuyển và tổ hợp các môn xét tuyển vào từng ngành, Học viện xét tuyển trong số Sinh viên mới nhập học để đào tạo theo chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao như sau: 1 lớp Khoa học cây trồng tiên tiến 60 sinh viên; 1 lớp Quản trị kinh doanh nông nghiệp tiên tiến 60 Sinh viên; 1 lớp Công nghệ sinh học chất lượng cao 60 Sinh viên, 1 lớp Kinh tế nông nghiệp chất lượng cao 50 Sinh viên, 1 lớp Kinh tế - Tài chính chất lượng cao 50 sinh viên.
- Sau 1 năm học tập, các Sinh viên học theo chương trình tiên tiến hoặc chất lượng cao, nếu không đạt yêu cầu về năng lực tiếng Anh thì Sinh viên được chuyển về ngành khi mới nhập học.
- Đối với các ngành có đào tạo theo chuyên ngành, Học viện căn cứ vào kết quả thi học kỳ 1 của các Sinh viên trong cùng ngành đào tạo để xét tuyển vào các chuyên ngành.
- Đối tượng xét tuyển vào đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE) là Sinh viên mới nhập học của ngành tương ứng không POHE. Chỉ tiêu tuyển vào đào tạo theo POHE (mỗi ngành từ 25 đến 70 sinh viên) nằm trong chỉ tiêu chung của ngành đó.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2017.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Lan

